

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2013/L-CTN

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2013

LỆNH

Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Điều 91 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ

Luật Khoa học và công nghệ

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2013./.

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trương Tấn Sang

QUỐC HỘI

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 29/2013/QH13

LUẬT

Khoa học và công nghệ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Khoa học và công nghệ.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; việc tổ chức thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ; biện pháp bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ; quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Khoa học* là hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

2. *Công nghệ* là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.

3. *Hoạt động khoa học và công nghệ* là hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

4. *Nghiên cứu khoa học* là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn.

5. *Nghiên cứu cơ bản* là hoạt động nghiên cứu nhằm khám phá bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

6. *Nghiên cứu ứng dụng* là hoạt động nghiên cứu vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra công nghệ mới, đổi mới công nghệ phục vụ lợi ích của con người và xã hội.

7. *Phát triển công nghệ* là hoạt động sử dụng kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, thông qua việc triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ hiện có, tạo ra công nghệ mới.

8. *Triển khai thực nghiệm* là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm công nghệ mới ở dạng mẫu.

9. *Sản xuất thử nghiệm* là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

10. *Dịch vụ khoa học và công nghệ* là hoạt động phục vụ, hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, an toàn bức xạ, hạt nhân và năng lượng nguyên tử; dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

11. *Tổ chức khoa học và công nghệ* là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

12. *Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ* là người thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ.

13. *Nhiệm vụ khoa học và công nghệ* là những vấn đề khoa học và công nghệ cần được giải quyết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học và công nghệ.

14. *Đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ* là việc bên đặt hàng đưa ra yêu cầu về sản phẩm khoa học và công nghệ, cung cấp kinh phí để tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ tạo ra sản phẩm khoa học và công nghệ thông qua hợp đồng.

15. *Kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ* là cơ sở vật chất - kỹ thuật của tổ chức khoa học và công nghệ; hệ thống chuẩn đo lường, phòng thí nghiệm trọng điểm; khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hạ tầng thông tin, thống kê khoa học và công nghệ.

16. *Đổi mới sáng tạo (innovation)* là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa.

Điều 4. Nhiệm vụ của hoạt động khoa học và công nghệ

1. Xây dựng lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam; xây dựng luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách, pháp luật về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; góp phần xây dựng nền giáo dục tiên tiến, xây dựng con người mới Việt Nam; kế thừa và phát huy giá trị truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và đóng góp vào kho tàng văn hóa, khoa học của thế giới.

2. Nâng cao năng lực khoa học và công nghệ để làm chủ công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phương pháp quản lý tiên tiến; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe con người; kịp thời dự báo, phòng, chống, hạn chế và khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Tiếp thu thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới để tạo ra, ứng dụng có hiệu quả công nghệ mới; tạo ra sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao; phát triển nền khoa học và công nghệ Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, tiếp cận với trình độ thế giới, làm cơ sở vững chắc cho việc phát triển các ngành công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh việc phổ biến và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động khoa học và công nghệ

1. Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học và công nghệ.

2. Xây dựng và phát huy năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ kết hợp với việc tiếp thu có chọn lọc thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

3. Bảo đảm quyền tự do sáng tạo, phát huy dân chủ trong hoạt động khoa học và công nghệ vì sự phát triển của đất nước.

4. Trung thực, khách quan, đề cao đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

5. Bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ môi trường.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ

Nhà nước thực hiện các chính sách sau đây nhằm bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu:

1. Ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển khoa học và công nghệ; áp dụng đồng bộ cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi nhằm phát huy vai trò then chốt và động lực của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân;

2. Phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; gắn nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ

với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; tạo tiền đề hình thành và phát triển kinh tế tri thức.

3. Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến và hiện đại, nghiên cứu làm chủ và tạo ra công nghệ mới nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

4. Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, chú trọng lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm quốc gia; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để phát triển, đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực khoa học và công nghệ.

5. Tạo điều kiện phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

6. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ.

7. Khuyến khích, tạo điều kiện để hội khoa học và kỹ thuật, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia tư vấn, phản biện, giám định xã hội và hoạt động khoa học và công nghệ.

8. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ; nâng cao vị thế quốc gia về khoa học và công nghệ trong khu vực và thế giới.

Điều 7. Ngày khoa học và công nghệ Việt Nam

Ngày 18 tháng 5 hàng năm là Ngày khoa học và công nghệ Việt Nam.

Điều 8. Các hành vi bị cấm

1. Lợi dụng hoạt động khoa học và công nghệ để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường, sức khỏe con người; trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

2. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; chiếm đoạt, chuyển nhượng, chuyển giao bất hợp pháp kết quả khoa học và công nghệ.

3. Tiết lộ tài liệu, kết quả khoa học và công nghệ thuộc danh mục bí mật nhà nước; lừa dối, giả mạo trong hoạt động khoa học và công nghệ.

4. Cản trở hoạt động khoa học và công nghệ hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Chương II TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mục 1 THÀNH LẬP, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 9. Hình thức và phân loại tổ chức khoa học và công nghệ

1. Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

a) Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

b) Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học;

c) Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ được phân loại như sau:

a) Theo thẩm quyền thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ gồm các loại quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này;

b) Theo chức năng, tổ chức khoa học và công nghệ gồm tổ chức nghiên cứu cơ bản, tổ chức nghiên cứu ứng dụng, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ;

c) Theo hình thức sở hữu, tổ chức khoa học và công nghệ gồm tổ chức khoa học và công nghệ công lập, tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập, tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài.

Điều 10. Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan nhà nước khác xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

2. Việc xây dựng quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập phải được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Xây dựng quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ thống nhất, đồng bộ và phân bố hợp lý, phù hợp với yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Gắn kết tổ chức khoa học và công nghệ với cơ sở đào tạo và tổ chức ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

c) Bảo đảm thực hiện mục tiêu nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, chú trọng những lĩnh vực khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

d) Bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm.

Điều 11. Điều kiện thành lập, đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ

1. Tổ chức khoa học và công nghệ được thành lập khi có đủ điều kiện sau đây:

a) Có điều lệ tổ chức và hoạt động, mục tiêu, phương hướng hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Nhân lực khoa học và công nghệ, cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu thực hiện mục tiêu, phương hướng và điều lệ tổ chức và hoạt động.

2. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ và ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo phân cấp của Chính phủ.

Trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc thì Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng liên ngành để thẩm định.

3. Việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài phải tuân thủ các quy định tại khoản 1 Điều này và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Mục đích, nội dung, lĩnh vực hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật, yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam;

b) Được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ cho phép thành lập;

c) Được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) cho phép đặt trụ sở làm việc tại địa phương.

4. Tổ chức khoa học và công nghệ phải đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoa học và công nghệ và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

5. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện thành lập, thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 12. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ

1. Thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

a) Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;

b) Chính phủ thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Chính phủ;

c) Tòa án nhân dân tối cao thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Tòa án nhân dân tối cao;

d) Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

đ) Thủ tướng Chính phủ thành lập hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

e) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

g) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập tổ chức khoa học và công nghệ của địa phương theo thẩm quyền;

h) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thành lập tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và điều lệ;

i) Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ của mình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có quyền quyết định việc sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ; quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ do mình thành lập phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 13. Quyền của tổ chức khoa học và công nghệ

1. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập được Nhà nước giao biên chế.

2. Đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ; đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ.

3. Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp khoa học và công nghệ trực thuộc, văn phòng đại diện, chi nhánh trong nước và ở nước ngoài để hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Hợp tác, liên doanh, nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân; góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động khoa học và công nghệ và hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

5. Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

6. Công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Báo chí, Luật Xuất bản và quy định khác của pháp luật.

7. Tư vấn, đề xuất ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của Nhà nước với cơ quan có thẩm quyền.

8. Tham gia hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.

9. Được chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Nghĩa vụ của tổ chức khoa học và công nghệ

1. Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ; thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ theo đúng lĩnh vực đã được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

2. Thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ đã ký kết, nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao.

3. Thực hiện dân chủ, bình đẳng, công khai trong việc sử dụng kinh phí và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản thường xuyên theo chức năng của mình; sử dụng kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ đúng pháp luật.

5. Đăng ký, lưu giữ và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

6. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về khoa học và công nghệ.

7. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ trong tổ chức mình; giữ bí mật nhà nước về khoa học và công nghệ.

Điều 15. Văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài

1. Tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam để hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức khoa học và công nghệ hợp pháp của tổ chức quốc tế, quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức đó thành lập hoặc đăng ký hoạt động;

b) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật này;

- c) Hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ mà Việt Nam có nhu cầu;
- d) Cam kết chấp hành nghiêm chỉnh quy định pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ cấp và có thời hạn không quá 05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trong trường hợp pháp luật quốc gia đó có quy định thời hạn giấy đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài.

4. Văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ ghi trong giấy phép thành lập và có quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định cụ thể về điều kiện, trình tự và thủ tục thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài.

Mục 2

ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 16. Mục đích, nguyên tắc đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ

1. Đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ là việc sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để xác định năng lực và hiệu quả hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Việc đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ nhằm mục đích sau đây:

- a) Tạo cơ sở để xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ;
- b) Phục vụ hoạt động hoạch định chính sách phát triển khoa học và công nghệ, quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ;
- c) Làm cơ sở xem xét việc tuyển chọn, xét giao trực tiếp cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, thực hiện chính sách ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước, cho vay, tài trợ, bảo lãnh vốn vay của quỹ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

3. Việc đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

- a) Có phương pháp, tiêu chí đánh giá phù hợp;
- b) Độc lập, bình đẳng, trung thực, khách quan, đúng pháp luật;
- c) Kết quả đánh giá, xếp hạng phải được công bố công khai, minh bạch.

Điều 17. Đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập phải được đánh giá để phục vụ quản lý nhà nước.

2. Việc đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước do cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ thực hiện hoặc thông qua tổ chức đánh giá độc lập.

3. Việc đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ được thực hiện dựa trên tiêu chí và phương pháp đánh giá do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định đối với từng loại hình tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 18. Tổ chức đánh giá độc lập

1. Tổ chức có tư cách pháp nhân, cá nhân được thực hiện đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ phải tuân theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 16 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện đánh giá, xếp hạng phải chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá, xếp hạng của mình.

Chương III**CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ,
PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ****Điều 19. Chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ**

1. Chức danh nghiên cứu khoa học là tên gọi thể hiện trình độ và năng lực nghiên cứu khoa học của cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khoa học, gồm trợ lý nghiên cứu, nghiên cứu viên, nghiên cứu viên chính, nghiên cứu viên cao cấp.

Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ tham gia giảng dạy, đào tạo đại học, sau đại học được xét bổ nhiệm giáo sư, phó giáo sư. Thủ tục xét bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học.

2. Chức danh công nghệ là tên gọi thể hiện trình độ và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của cá nhân hoạt động trong từng lĩnh vực công nghệ.

Chính phủ quy định cụ thể chức danh công nghệ, thủ tục, quy trình xét công nhận, bổ nhiệm chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ.

3. Người có học vị tiến sĩ hoặc có công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ xuất sắc hoặc được giải thưởng cao về khoa học và công nghệ được xét công nhận, bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không phụ thuộc vào năm công tác.

4. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan quy định hệ thống danh mục, tiêu chuẩn và mã số chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ.

Điều 20. Quyền của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ

1. Tự do sáng tạo, bình đẳng trong hoạt động khoa học và công nghệ.
2. Tự mình hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác để hoạt động khoa học và công nghệ, ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ.
3. Được tạo điều kiện để tham gia, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ mà mình là thành viên.
4. Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ trong một số lĩnh vực theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
5. Đăng ký tham gia tuyển chọn hoặc được giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
6. Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.
7. Công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Báo chí, Luật xuất bản và quy định khác của pháp luật.
8. Góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất, kinh doanh; nhận tài trợ để hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.
9. Tư vấn, đề xuất ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước với cơ quan có thẩm quyền, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ mà mình là thành viên và tham gia giám sát việc thực hiện.
10. Tham gia tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ.
11. Được xét công nhận, bổ nhiệm vào chức danh quy định tại Điều 19 của Luật này.
12. Được khen thưởng, hưởng quyền ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Nghĩa vụ của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ

1. Đóng góp trí tuệ, tài năng vào sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
2. Thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ đã ký kết.

3. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao.

4. Đăng ký, lưu giữ và giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

5. Giữ bí mật nhà nước về khoa học và công nghệ, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội.

Điều 22. Đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển nguồn nhân lực quốc gia, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt quy hoạch phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trên cơ sở đề xuất của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan nhà nước khác.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ quản lý chuyên ngành tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học; phát hiện, đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, bảo đảm cơ cấu ngành, lĩnh vực và vùng miền; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ trên phạm vi cả nước.

4. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tự đào tạo, tham gia, tài trợ cho việc đào tạo, đào tạo lại nhân lực, bồi dưỡng nhân tài khoa học và công nghệ; khuyến khích đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực nữ trong hoạt động khoa học và công nghệ; ưu tiên thu hút, đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ cho vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

5. Kinh phí thực hiện việc đào tạo nguồn nhân lực quy định tại khoản 2 Điều này do ngân sách nhà nước bảo đảm. Kinh phí tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại khoản 3 Điều này được lấy từ kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ. Kinh phí tài trợ cho việc đào tạo, đào tạo lại nhân lực về khoa học và công nghệ quy định tại khoản 4 Điều này được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

6. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Điều 23. Ưu đãi trong việc sử dụng nhân lực, nhân tài khoa học và công nghệ

1. Người được bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được xếp vào vị trí việc làm và hưởng mức lương, phụ cấp phù hợp với chuyên môn và năng lực trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

b) Được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định tại Điều 64 của Luật này;

c) Được trang bị phương tiện và tạo điều kiện làm việc thuận lợi cao hơn mức quy định cho cán bộ, công chức nhà nước và phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao;

d) Được miễn trách nhiệm dân sự trong trường hợp xảy ra thiệt hại, rủi ro gây ra cho Nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do nguyên nhân khách quan, mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình, quy định về nghiên cứu khoa học.

2. Nhà khoa học đầu ngành ngoài ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này còn được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được ưu tiên giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quan trọng;

b) Được thành lập nhóm nghiên cứu xuất sắc trong lĩnh vực chuyên môn của mình và được cấp hoặc hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của nhóm này;

c) Được trực tiếp đề xuất, tham gia xây dựng, đánh giá và phản biện chính sách của ngành, lĩnh vực, quốc gia về phát triển khoa học và công nghệ;

d) Được ưu tiên giao nhiệm vụ phản biện độc lập đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ và cấp tỉnh;

đ) Được hưởng mức phụ cấp ưu đãi đặc biệt theo quy định của Chính phủ;

e) Được hỗ trợ kinh phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên môn.

3. Nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng ngoài ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này còn được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Hưởng mức lương và phụ cấp ưu đãi đặc biệt theo thỏa thuận với cơ quan nhà nước giao nhiệm vụ; được bố trí nhà ở công vụ, phương tiện đi lại công vụ trong thời gian thực hiện nhiệm vụ được giao;

b) Đề xuất việc điều động nhân lực khoa học và công nghệ, kinh phí thực hiện nhiệm vụ và nguồn lực vật chất, tài chính bảo đảm thực hiện nhiệm vụ;

c) Thuê, thỏa thuận chi phí thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài; tự quyết định việc mua sắm chế, thiết kế, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ phục vụ cho nhiệm vụ trong phạm vi dự toán kinh phí được giao;

d) Tự quyết định và được hỗ trợ kinh phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên môn;

đ) Toàn quyền quyết định việc tổ chức nhiệm vụ được giao.

4. Nhà khoa học trẻ tài năng ngoài việc được hưởng ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này còn được hưởng ưu đãi sau đây:

- a) Ưu tiên xét cấp học bổng để nâng cao trình độ ở trong nước, ngoài nước;
- b) Được thành lập nhóm nghiên cứu xuất sắc trong lĩnh vực chuyên môn của mình và được cấp hoặc hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của nhóm này;
- c) Được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng và được ưu tiên chủ trì, tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác;
- d) Được hỗ trợ kinh phí tham gia hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên môn.

5. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Điều 24. Thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài

1. Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài được khuyến khích tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

2. Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài trong thời gian làm việc tại Việt Nam có quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Luật này và được hưởng ưu đãi sau đây:

- a) Được bổ nhiệm, thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức khoa học và công nghệ; được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp, xét công nhận, bổ nhiệm chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ theo quy định tại Điều 19 của Luật này;
- b) Được hưởng lương chuyên gia theo quy định của Chính phủ và ưu đãi khác theo hợp đồng;
- c) Được hưởng các ưu đãi về xuất nhập cảnh, cư trú, nhà ở và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chuyên gia nước ngoài được khuyến khích tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam và được hưởng ưu đãi sau đây:

- a) Được thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức khoa học và công nghệ; được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- b) Được hưởng ưu đãi về xuất nhập cảnh, cư trú, nhà ở và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật;
- c) Được hưởng lương chuyên gia theo quy định của Chính phủ và ưu đãi khác theo hợp đồng.

4. Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia là người nước ngoài có cống hiến lớn đối với sự nghiệp phát triển khoa

học và công nghệ của Việt Nam được Nhà nước Việt Nam vinh danh, khen thưởng, tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của Việt Nam.

5. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Chương IV **XÁC ĐỊNH, TỔ CHỨC THỰC HIỆN** **NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Mục 1 **XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Điều 25. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức chương trình, đề tài, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ và các hình thức khác.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở do cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 27 của Luật này xác định.

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh phải thực hiện theo hình thức đặt hàng.

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để mọi tổ chức, cá nhân đề xuất ý tưởng khoa học, nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Chính phủ quy định tiêu chí xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp phù hợp với từng giai đoạn phát triển và lĩnh vực khoa học và công nghệ; biện pháp khuyến khích đề xuất ý tưởng khoa học, nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 26. Đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Việc đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ về bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan nhà nước khác ở trung ương phù hợp với ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý để tổng hợp.

Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan nhà nước khác ở trung ương tổ chức lấy ý kiến tư vấn xác định và công bố công khai nhiệm vụ đặt hàng cấp mình và gửi đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia về Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổng hợp đề xuất đặt hàng, tổ chức lấy ý kiến tư vấn về nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia và công bố công khai;

c) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ động hoặc theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia cấp bách, mới phát sinh có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia; tổ chức lấy ý kiến tư vấn về các nhiệm vụ này;

d) Việc lấy ý kiến tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện thông qua Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định thành lập, quy định nhiệm vụ và quyền hạn. Thành phần của Hội đồng bao gồm nhà khoa học, nhà quản lý, nhà kinh doanh có uy tín và trình độ phù hợp với nhiệm vụ. Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có quyền lấy ý kiến tư vấn của chuyên gia tư vấn độc lập trước hoặc sau khi họp Hội đồng. Thành viên Hội đồng và chuyên gia tư vấn độc lập phải chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn của mình.

2. Việc đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước có thể áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc đề xuất, tư vấn xác định nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và kỹ thuật phải bao gồm nội dung triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm và dự toán kinh phí cho các hoạt động này hoặc đề xuất dự án triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể Điều này.

Điều 27. Thẩm quyền phê duyệt, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định như sau:

a) Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ 05 năm và nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia hàng năm;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh;

c) Tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này tự phê duyệt hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở theo quy định về tổ chức và hoạt động của mình.

2. Thẩm quyền ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định như sau:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh;

c) Tổ chức, cá nhân quy định tại điểm c khoản 1 Điều này ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ để tổng hợp, đưa vào cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

Mục 2

PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 28. Phương thức giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được giao theo phương thức tuyển chọn, giao trực tiếp, xét tài trợ từ quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước có thể được thực hiện theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều này hoặc phương thức khác do tổ chức, cá nhân lựa chọn.

Điều 29. Tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước là việc xác định tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và phải bảo đảm tính cạnh tranh, công bằng, hiệu quả.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhiều tổ chức, cá nhân có khả năng tham gia thực hiện phải được giao theo phương thức tuyển chọn nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp phải thông báo công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ; điều kiện, thủ tục tham gia tuyển chọn.

4. Việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải bảo đảm công khai, công bằng, dân chủ, khách quan; kết quả tuyển chọn

phải được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác.

5. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp thành lập Hội đồng tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng này.

Hội đồng tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp thành lập, quy định nhiệm vụ và quyền hạn. Hội đồng có nhiệm vụ tư vấn và phải chịu trách nhiệm về việc tư vấn của mình. Thành phần của Hội đồng bao gồm nhà khoa học, nhà quản lý, nhà kinh doanh có uy tín và trình độ phù hợp với nhiệm vụ. Thành viên Hội đồng phải có năng lực, phẩm chất, trình độ chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ khoa học và công nghệ và chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn của mình.

6. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi có ý kiến tư vấn của Hội đồng. Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp có quyền lấy thêm ý kiến tư vấn của chuyên gia tư vấn độc lập trước khi quyết định.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 30. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được giao trực tiếp

1. Nhà nước giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc bí mật quốc gia, đặc thù phục vụ an ninh, quốc phòng;

b) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất;

c) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà chỉ có một tổ chức khoa học và công nghệ có đủ điều kiện về nhân lực, chuyên môn, trang thiết bị để thực hiện nhiệm vụ đó.

2. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Điều này sau khi lấy ý kiến tư vấn của Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ và phải chịu trách nhiệm về việc giao nhiệm vụ của mình. Tổ chức, cá nhân được giao chủ trì nhiệm vụ phải có đủ năng lực, điều kiện và chuyên môn phù hợp.

Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước có quyền lấy thêm ý kiến tư vấn của chuyên gia tư vấn độc lập trước khi quyết định.

3. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Điều 31. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quỹ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xét tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay

Tổ chức, cá nhân có quyền đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ để quỹ phát triển khoa học và công nghệ, quỹ đổi mới công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao và các quỹ khác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xét tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ.

Điều 32. Liên kết xác định và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức khoa học và công nghệ, nhà khoa học liên kết với doanh nghiệp và tổ chức khác để xác định, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ yêu cầu đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.

2. Việc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Hỗ trợ đến 30% vốn đầu tư cho dự án của doanh nghiệp ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm mới hoặc nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư cho dự án thực hiện ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn;

b) Hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư cho dự án thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước.

3. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, hình thức, trình tự, thủ tục và mức hỗ trợ của Nhà nước đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Điều này.

Mục 3 HỢP ĐỒNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 33. Phân loại hợp đồng khoa học và công nghệ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ được thực hiện thông qua hợp đồng khoa học và công nghệ bằng văn bản.

2. Các loại hợp đồng khoa học và công nghệ gồm:

- a) Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- b) Hợp đồng chuyên giao công nghệ;
- c) Hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định mẫu hợp đồng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 34. Quyền, nghĩa vụ của bên đặt hàng theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Bên đặt hàng theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có quyền sau đây:

a) Sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, nếu không có thỏa thuận khác trong hợp đồng;

b) Tổ chức việc giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Bên đặt hàng theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp thông tin cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng;

b) Tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ đặt hàng;

c) Tiếp nhận và tổ chức triển khai ứng dụng hoặc chuyển giao kết quả nghiên cứu sau khi được nghiệm thu;

d) Thanh toán đầy đủ kinh phí cho bên nhận đặt hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Điều 35. Quyền, nghĩa vụ của bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có quyền sau đây:

a) Hưởng quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Yêu cầu bên đặt hàng cung cấp thông tin và những điều kiện khác theo thỏa thuận trong hợp đồng để thực hiện hợp đồng;

c) Nhận kinh phí của bên đặt hàng để thực hiện hợp đồng.

2. Bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có nghĩa vụ sau đây:

a) Bàn giao kết quả nghiên cứu, giao nộp sản phẩm theo đúng quy định trong hợp đồng;

b) Giữ bí mật về kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo thỏa thuận;

c) Không được chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho người khác nếu không có sự chấp thuận của bên đặt hàng.

Điều 36. Giải quyết tranh chấp hợp đồng khoa học và công nghệ

1. Bên vi phạm hợp đồng khoa học và công nghệ phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Tranh chấp hợp đồng khoa học và công nghệ được giải quyết trước hết theo nguyên tắc hòa giải, thương lượng trực tiếp giữa các bên. Trường hợp các bên không tự giải quyết được thì tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài hoặc toà án.

Mục 4

ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU, ĐĂNG KÝ, LƯU GIỮ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 37. Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, khi kết thúc phải được đánh giá nghiệm thu khách quan, chính xác thông qua Hội đồng khoa học và công nghệ chuyên ngành. Người giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo thẩm quyền quyết định nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Trong trường hợp cần thiết, người giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ có quyền lấy thêm ý kiến tư vấn của tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập trước khi quyết định nghiệm thu.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân tự tổ chức đánh giá, nghiệm thu. Trường hợp tổ chức, cá nhân không có khả năng tự tổ chức đánh giá, nghiệm thu thì có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ địa phương xem xét đánh giá, nghiệm thu.

3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước có ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người phải được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền thẩm định.

4. Hàng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố công khai danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đã được nghiệm thu.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tiêu chí, thủ tục đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 38. Hội đồng khoa học và công nghệ chuyên ngành, tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Người giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ chuyên ngành hoặc thuê tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập để đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Thành phần Hội đồng khoa học và công nghệ chuyên ngành bao gồm nhà khoa học, đại diện cơ quan, tổ chức đề xuất đặt hàng, cơ quan, tổ chức đặt hàng, nhà quản lý, nhà kinh doanh có năng lực và chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ.

3. Tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập phải có năng lực và chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ.

4. Hội đồng khoa học và công nghệ chuyên ngành, tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập tiến hành đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo mục đích, yêu cầu, nội dung, kết quả, tiến độ ghi trong hợp đồng đã được ký kết và chịu trách nhiệm trước người giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

5. Hội đồng khoa học và công nghệ chuyên ngành, tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập phải chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá của mình.

Điều 39. Đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước phải được đăng ký, lưu giữ tại cơ quan thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và tại cơ quan có thẩm quyền của bộ, ngành, địa phương chủ quản.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc danh mục bí mật nhà nước được đăng ký, lưu giữ theo chế độ mật.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được khuyến khích đăng ký, lưu giữ tại cơ quan thông tin khoa học và công nghệ quốc gia hoặc cơ quan có thẩm quyền của bộ, ngành, địa phương.

Điều 40. Trách nhiệm tiếp nhận và tổ chức ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức ứng dụng, bố trí kinh phí, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng sau khi được đánh giá, nghiệm thu và định kỳ hàng năm gửi báo cáo kết quả ứng dụng về Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà tổ chức, cá nhân không có khả năng tự tổ chức ứng dụng kết quả nghiên cứu thì có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ địa phương xem xét tạo điều kiện ứng dụng.

3. Trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được tổ chức, cá nhân hiến, tặng cho Nhà nước thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tiếp nhận, lưu giữ và xem xét tổ chức ứng dụng.

Mục 5
QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN TÁC GIẢ ĐỐI VỚI KẾT QUẢ
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

Điều 41. Quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác trong hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước thì đại diện chủ sở hữu nhà nước được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cấp cơ sở do mình phê duyệt;

c) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức không thuộc quy định tại điểm a và điểm b của khoản này là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình quyết định phê duyệt.

3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này có quyền xét giao toàn bộ hoặc một phần quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Việc thực hiện quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước quy định tại khoản 3 Điều này được quy định như sau:

a) Trường hợp được giao toàn bộ hoặc một phần quyền sở hữu thì tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện quyền này theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật về chuyển giao công nghệ;

b) Trường hợp được giao quyền sử dụng thì tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện quyền này theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thể sử dụng được kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì đại diện chủ sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này quyết định giao quyền sử dụng đó cho tổ chức khác có khả năng sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

6. Chính phủ quy định cụ thể các trường hợp, trình tự, thủ tục giao toàn bộ, giao một phần quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ quy định tại Điều này.

Điều 42. Quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đó. Tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được hưởng quyền theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 43. Phân chia lợi nhuận khi sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

Lợi nhuận thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được chia cho tác giả tối thiểu 30%; phần còn lại được phân chia giữa chủ sở hữu, cơ quan chủ trì, người môi giới theo quy định của Chính phủ.

Chương V

ỨNG DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ, PHỔ BIẾN KIẾN THỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 44. Trách nhiệm triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Trách nhiệm triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của bên đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 40 của Luật này.

Trường hợp bên đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng không thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm trực tiếp hoặc tham gia triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất, đời sống theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, yêu cầu và hướng dẫn của bên đặt hàng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời không được tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trong thời hạn 03 năm kể từ ngày bị xử lý vi phạm.

Điều 45. Khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt công nghệ cao và khai thác, sử dụng sáng chế để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác theo quy định tại Luật này và văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Chủ sở hữu, tác giả và người ứng dụng thành công kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được hưởng lợi ích do việc ứng dụng kết quả này vào sản xuất và đời sống theo hợp đồng khoa học và công nghệ và theo quy định của Luật này.

3. Việc ứng dụng thành công thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống là một trong những tiêu chí chủ yếu để đánh giá năng lực của tác giả, người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp; là căn cứ để Nhà nước ưu tiên khi xét tuyển chọn, giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; được quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xét hỗ trợ kinh phí hoạt động khoa học và công nghệ.

4. Tổ chức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ, ưu đãi về thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật để đưa nhanh kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất và đời sống, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tạo điều kiện để thành viên ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Điều 46. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội

1. Dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước phải lập hạng mục chi cho ứng dụng, nghiên cứu và phát triển phục vụ xây dựng căn cứ khoa học trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và giải quyết vấn đề khoa học và công nghệ phát sinh trong quá trình thực hiện.

2. Dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội phải được thẩm định về cơ sở khoa học, trình độ công nghệ đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật trước khi phê duyệt.

3. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thẩm định công nghệ trong dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 47. Khuyến khích hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và đổi mới sáng tạo

1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp phải có biện pháp thúc đẩy phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và đổi mới sáng tạo.

2. Hàng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp tổ chức hội thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo; dành ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ để hỗ trợ các hoạt động này.

3. Doanh nghiệp dành kinh phí tổ chức thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đổi mới sáng tạo thì kinh phí chi cho hoạt động này được tính là đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

4. Nhà nước tài trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tổ chức, tài trợ cho hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đổi mới sáng tạo và tổ chức hội thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đổi mới sáng tạo.

Điều 48. Truyền thông, phổ biến kiến thức khoa học và công nghệ

1. Nhà nước đầu tư, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển công tác truyền thông, phổ biến kiến thức khoa học và công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm, 05 năm về công tác truyền thông, phổ biến kiến thức khoa học và công nghệ.

3. Kinh phí của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư, tài trợ cho hoạt động truyền thông, phổ biến kiến thức khoa học và công nghệ được tính vào chi phí hợp lý.

Chương VI
ĐẦU TƯ, TÀI CHÍNH PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mục 1
ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 49. Ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ

1. Nhà nước bảo đảm chi cho khoa học và công nghệ từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Ngân sách cho khoa học và công nghệ phải được ghi thành một mục chi riêng trong mục lục ngân sách nhà nước hàng năm của bộ, ngành, địa phương.

3. Việc phân bổ ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ của năm sau được thực hiện trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn và kết quả sử dụng ngân sách đã được phân bổ.

Điều 50. Mục đích chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ

1. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm, nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp phục vụ lợi ích chung của xã hội; chú trọng nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. Duy trì và phát triển năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, đầu tư và hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho tổ chức khoa học và công nghệ; bảo đảm hoạt động nghiên cứu cơ bản thường xuyên của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

3. Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ.

4. Cấp kinh phí cho quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

5. Hỗ trợ việc thực hiện nghiên cứu ứng dụng và đổi mới công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm.

6. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ tại địa phương.

7. Mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hỗ trợ nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ cao, thiết kế, thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài thuộc lĩnh vực ưu tiên.

8. Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, truyền thông, thông tin, thống kê khoa học và công nghệ; hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, giải thưởng khoa học và công nghệ.

9. Hỗ trợ hoạt động khoa học và công nghệ khác.

Điều 51. Xây dựng dự toán và quản lý việc sử dụng ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng đề xuất dự toán chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ hàng năm theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính lập dự toán chi đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ theo đề xuất dự toán của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ xây dựng đề xuất dự toán chi ngân sách nhà nước cho khoa

học và công nghệ hàng năm và đề nghị cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư, tài chính tổng hợp, xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, bảo đảm chi đúng, chi đủ kinh phí đã được phân bổ.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ.

4. Cơ quan tài chính các cấp có trách nhiệm cấp phát kinh phí khoa học và công nghệ đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ kế hoạch khoa học và công nghệ; đôn đốc, kiểm tra các ngành, các cấp nhằm bảo đảm sử dụng kinh phí khoa học và công nghệ đúng mục đích, hiệu quả.

Điều 52. Áp dụng khoán chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Việc áp dụng khoán chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được quy định như sau:

a) Khoán chi được áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mục tiêu, nội dung, yêu cầu về sản phẩm nghiên cứu và dự toán kinh phí;

b) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã xác định được rõ tiêu chí đối với sản phẩm cuối cùng trên cơ sở thẩm định thuyết minh và dự toán kinh phí thì được áp dụng khoán chi đến sản phẩm cuối cùng;

c) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thể khoán chi đến sản phẩm cuối cùng và những nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính rủi ro cao thì thực hiện việc khoán chi đối với từng phần công việc đã xác định rõ tiêu chí.

2. Trong trường hợp cần thiết, Nhà nước mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo thỏa thuận với tổ chức, cá nhân.

3. Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí, quy trình, thủ tục thực hiện khoán chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước và việc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Điều 53. Cấp, sử dụng, quản lý kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Việc cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước phải kịp thời, phù hợp với tiến độ đặt hàng và phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cấp thông qua quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Nhà nước hoặc chuyển vào tài khoản

tiền gửi của cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Kho bạc Nhà nước.

3. Việc sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo ủy nhiệm chi của cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và quyết toán khi kết thúc hợp đồng, không phụ thuộc vào năm tài chính.

4. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Điều 54. Cơ chế đầu tư đặc biệt thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy mô lớn phục vụ quốc phòng, an ninh, có tác động mạnh đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm quốc gia được áp dụng cơ chế đầu tư đặc biệt.

2. Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc loại dự án, công trình quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định tiêu chí xác định nhiệm vụ, cơ chế đầu tư đặc biệt và phương thức thực hiện đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ được áp dụng cơ chế đầu tư đặc biệt quy định tại Điều này.

Mục 2

ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

Điều 55. Huy động nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ

1. Nhà nước khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức, cá nhân được thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 62 và Điều 63 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật;

b) Được tôn vinh, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Đầu tư của doanh nghiệp cho khoa học và công nghệ

1. Doanh nghiệp phải dành kinh phí đầu tư nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.

2. Kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được tính là khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp đầu tư hoặc liên kết đầu tư nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa được quỹ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xét hỗ trợ, cho vay và được hưởng ưu đãi khác theo quy định của Luật này.

Điều 57. Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa được quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ, cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn.

2. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi ở mức cao nhất theo quy định của pháp luật về công nghệ cao. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước được hỗ trợ lãi suất vay vốn tại ngân hàng.

Điều 58. Phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm, hàng hóa từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký kinh doanh, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Có năng lực thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

c) Doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt tỷ lệ theo quy định.

3. Ngoài ưu đãi quy định tại Điều 57 của Luật này, doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được xem xét, giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc sở hữu nhà nước;

b) Được hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật;

c) Được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

d) Được hưởng chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư của Ngân hàng phát triển Việt Nam, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và các quỹ khác để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh;

đ) Được ưu tiên sử dụng trang thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của Nhà nước.

4. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Mục 3

QUỸ HỖ TRỢ, ĐẦU TƯ CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 59. Các quỹ hỗ trợ, đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ

1. Nhà nước thành lập, khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập quỹ để huy động nguồn lực xã hội nhằm hỗ trợ, đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập theo quy định của Luật này.

Quỹ đổi mới công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao được thành lập theo quy định của Luật chuyên giao công nghệ, Luật Công nghệ cao.

3. Cơ chế, hình thức hỗ trợ, đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của quỹ được thực hiện theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ.

Điều 60. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

1. Chính phủ thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia nhằm mục đích tài trợ, cấp kinh phí cho việc thực hiện nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng; tài trợ, cấp kinh phí cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng; cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi để thực hiện việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất và đời sống; bảo lãnh vốn vay đối với một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ chuyên biệt; hỗ trợ nhà khoa học trẻ tham gia hội nghị, hội thảo quốc tế; hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia.

2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được hình thành từ nguồn vốn được cấp ban đầu, vốn cấp bổ sung hàng năm từ ngân sách nhà nước dành cho phát triển khoa học và công nghệ, kết quả hoạt động của quỹ; khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân và nguồn hợp pháp khác.

3. Chính phủ quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

Điều 61. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để phục vụ yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ của mình.

2. Quỹ được sử dụng vào mục đích theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật này.

3. Quỹ được hình thành từ nguồn vốn được cấp một lần ban đầu từ ngân sách nhà nước dành cho phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; vốn bổ sung hàng năm từ phân bổ ngân sách cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh và kết quả hoạt động của quỹ; đóng góp của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân và nguồn hợp pháp khác.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định Điều lệ mẫu tổ chức và hoạt động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 62. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân là tổ chức hoạt động phi lợi nhuận để tài trợ không hoàn lại, cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi, bảo lãnh vốn vay phục vụ yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân.

2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân được hình thành từ nguồn vốn đóng góp của tổ chức, cá nhân thành lập không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân và nguồn hợp pháp khác.

3. Điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ do tổ chức, cá nhân thành lập quy định và phải được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về tài chính có thẩm quyền, đồng thời thông báo việc thành lập quỹ cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ địa phương nơi đặt trụ sở chính của quỹ.

Điều 63. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp ngoài nhà nước được khuyến khích thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của mình hoặc đóng góp vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của ngành, địa phương và được hưởng quyền lợi theo quy định của Quỹ.

2. Doanh nghiệp nhà nước phải trích một tỷ lệ tối thiểu thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Chính phủ quy định cụ thể tỷ lệ trích thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để thành lập quỹ và cơ chế quản lý, sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước.

3. Doanh nghiệp có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng quỹ đúng mục đích thành lập quỹ và thông báo việc thành lập quỹ cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ địa phương nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp.

Mục 4 **ƯU ĐÃI THUẾ VÀ TÍN DỤNG** **CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Điều 64. Chính sách thuế đối với hoạt động khoa học và công nghệ

Các trường hợp sau đây được hưởng chính sách ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế:

1. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
2. Thu nhập từ sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam; sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm;
3. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và một số hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao;
4. Dịch vụ khoa học và công nghệ;
5. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;
6. Kinh phí tài trợ của tổ chức, cá nhân cho hoạt động nghiên cứu khoa học; khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học;
7. Chuyên gia công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyên giao cho tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
8. Các trường hợp khác được quy định tại các luật về thuế.

Điều 65. Chính sách tín dụng đối với hoạt động khoa học và công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ vay vốn trung và dài hạn để hoạt động khoa học và công nghệ được hưởng lãi suất ưu đãi khi vay vốn tại Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, các quỹ khác của Nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân vay vốn để đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ được ưu đãi về tín dụng theo điều lệ của quỹ nơi vay vốn.

3. Tổ chức, cá nhân vay vốn tại ngân hàng thương mại để đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt hoạt động triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm được Ngân hàng phát triển Việt Nam xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư, dành tỷ lệ nhất định dư nợ tín dụng cho hoạt động khoa học và công nghệ.

4. Những chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp chương trình kinh tế - xã hội trọng điểm của Nhà nước và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia, đặc biệt dự án triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm có yêu cầu sử dụng vốn lớn, được ưu tiên xét cho sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức theo phương thức sau đây:

a) Tài trợ không hoàn lại hoặc cho vay ưu đãi đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Cho vay đối với dự án đầu tư xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ hoặc cho vay có thu hồi đối với dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Chương VII **XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG** **VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Điều 66. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển khoa học và công nghệ

1. Nhà nước có chính sách đầu tư đồng bộ, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất - kỹ thuật của cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ quốc gia; khuyến khích, hỗ trợ xây dựng trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, khu công nghệ cao, công viên công nghệ; nâng cấp và xây dựng mới trung tâm nghiên cứu trong cơ sở giáo dục đại học để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, ứng dụng, triển khai, thương mại hóa công nghệ mới.

2. Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan có liên quan xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của tổ chức khoa học và công nghệ quan trọng; phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế; cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương huy động nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của tổ chức khoa học và công nghệ ở địa phương.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, giám sát việc sử dụng ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học và công nghệ ở bộ, ngành, địa phương và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 67. Xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển công nghệ cao

1. Nhà nước đầu tư, huy động nguồn lực xã hội để xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển công nghệ cao.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển khu công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 68. Xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kê về khoa học và công nghệ

Nhà nước đầu tư xây dựng, khuyến khích tổ chức, cá nhân tài trợ cho việc xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kê về khoa học và công nghệ hiện đại nhằm bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời về hoạt động khoa học và công nghệ trong nước và thế giới.

Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Điều 69. Xây dựng và phát triển thị trường khoa học và công nghệ

Nhà nước có chính sách và biện pháp sau đây để xây dựng và phát triển thị trường khoa học và công nghệ:

1. Khuyến khích mọi hoạt động chuyên nhượng, chuyên giao công nghệ theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, các bên cùng có lợi;

2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyên giao công nghệ;

3. Áp dụng chính sách ưu đãi đối với sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm bằng công nghệ mới; sản phẩm được làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam; hoạt động tư vấn khoa học và công nghệ; thiết bị công nghệ cao nhập khẩu, xuất khẩu công nghệ;

4. Áp dụng chế độ thưởng cho tập thể lao động và cá nhân có hoạt động đổi mới sáng tạo, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, ứng dụng công nghệ mới được chuyên giao;

5. Nhà nước thành lập, khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ, trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyên giao công nghệ; trung tâm, sàn giao dịch công nghệ; chợ công nghệ - thiết bị.

Chương VIII

HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 70. Nguyên tắc hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

1. Tích cực, chủ động và bảo đảm độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia, bình đẳng và cùng có lợi.
2. Đa dạng hóa, đa phương hóa hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.
3. Phát triển khoa học và công nghệ theo chuẩn mực quốc tế và gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
4. Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước tiên tiến, tranh thủ tối đa cơ hội để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao.

Điều 71. Hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

1. Liên kết, tham gia hoạt động khoa học và công nghệ với nước ngoài, bao gồm:
 - a) Tham gia tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội khoa học và công nghệ của nước ngoài;
 - b) Tham gia hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế ở trong nước và nước ngoài;
 - c) Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài ở Việt Nam và thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ của Việt Nam ở nước ngoài.
2. Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án chung về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong khuôn khổ thỏa thuận song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực và quốc tế.
3. Thu hút, thuê chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài tham gia vào chương trình, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chương trình đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ, hoạt động khoa học và công nghệ khác ở Việt Nam.
4. Tổ chức triển lãm, diễn đàn khoa học và công nghệ, chợ công nghệ, trung tâm, sàn giao dịch công nghệ, giới thiệu, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt công nghệ tiên tiến, công nghệ cao của các nước và Việt Nam.
5. Tìm kiếm, chuyển giao công nghệ tiên tiến của nước ngoài vào Việt Nam.
6. Phát triển mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 72. Biện pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ

1. Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.
2. Đẩy mạnh việc tham gia, ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về hợp tác khoa học và công nghệ.
3. Đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ.
4. Xây dựng một số tổ chức, nhóm nghiên cứu khoa học và công nghệ đạt tiêu chuẩn khu vực, quốc tế.
5. Tăng cường kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ, hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm đạt tiêu chuẩn khu vực, quốc tế. Kết nối mạng thông tin tiên tiến, hiện đại của khu vực và quốc tế về nghiên cứu và đào tạo.
6. Hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.
7. Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam.
8. Sử dụng có hiệu quả vốn vay và viện trợ của nước ngoài đầu tư cho khoa học và công nghệ.

Chương IX
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 73. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong phạm vi cả nước và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách cụ thể để bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.
2. Chỉ đạo ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ, quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập.
3. Phân công, phân cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.
4. Chỉ đạo hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ; phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ.
5. Chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoa học và công nghệ; kiểm tra việc thực hiện pháp luật về khoa học và công nghệ.

6. Chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ.

Hàng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội về việc thực hiện chính sách, biện pháp để phát triển khoa học và công nghệ; việc sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ; kết quả hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 74. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong phạm vi cả nước, có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ, quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

2. Xây dựng và phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ 05 năm và hàng năm;

3. Thống nhất quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp; hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước các cấp, trực tiếp quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ trong chương trình, đề án khoa học và công nghệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

4. Quản lý, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ; xây dựng đề xuất cơ cấu, tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ làm căn cứ cho việc giao dự toán ngân sách nhà nước hàng năm;

5. Thẩm định việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo phân cấp của Chính phủ; cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài; đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo thẩm quyền;

6. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; hệ thống thống kê khoa học và công nghệ và tiêu chí thống kê thống nhất trong cả nước; đẩy mạnh việc khai thác và sử dụng sáng chế; phát triển thị trường khoa học và công nghệ;

7. Tổ chức quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ;

8. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về khoa học và công nghệ;

9. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ;

10. Thanh tra, kiểm tra hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoa học và công nghệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ theo thẩm quyền; căn cứ kết quả kiểm tra và hiệu

quả sử dụng ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ của các cơ quan và tổ chức để đề xuất điều chỉnh việc phân bổ kinh phí cho giai đoạn tiếp theo;

11. Thực hiện nhiệm vụ khác được Chính phủ ủy quyền hoặc phân công.

Điều 75. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm sau đây:

a) Lập và trình Chính phủ dự toán chi đầu tư phát triển khoa học và công nghệ theo đề xuất của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc xét duyệt dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho khoa học và công nghệ; đôn đốc, kiểm tra các ngành, các cấp nhằm bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm sau đây:

a) Lập và trình Chính phủ dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ theo đề xuất của Bộ Khoa học và Công nghệ về cơ cấu, tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ;

b) Cân đối và bố trí kinh phí đầy đủ, kịp thời theo dự toán kinh phí đã được phê duyệt;

c) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ đôn đốc, kiểm tra các ngành, các cấp nhằm bảo đảm sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ đúng mục đích và có hiệu quả.

3. Bộ Nội vụ có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng chính sách sử dụng, trọng dụng nhân lực khoa học và công nghệ;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan có liên quan giao biên chế cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ và chịu trách nhiệm về hoạt động khoa học và công nghệ trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách; xác định, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lực khoa học và công nghệ thuộc ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách; có tổ chức chuyên trách quản lý khoa học và công nghệ;

b) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, biện pháp thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ; xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về khoa học và công nghệ;

c) Báo cáo kịp thời, đầy đủ thông tin và số liệu thống kê khoa học và công nghệ về Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ đúng mục đích và có hiệu quả, phù hợp với đặc thù và tiến độ kế hoạch khoa học và công nghệ.

Điều 76. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ;

2. Bảo đảm sử dụng ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ và nguồn lực khác của xã hội chủ yếu cho ứng dụng khoa học và công nghệ ở địa phương;

3. Tiếp nhận, tổ chức ứng dụng, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng sau khi được đánh giá, nghiệm thu và định kỳ hàng năm gửi báo cáo kết quả ứng dụng về Bộ Khoa học và Công nghệ;

4. Quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ đúng mục đích và có hiệu quả; bảo đảm cấp kinh phí đầy đủ, kịp thời, phù hợp với đặc thù và tiến độ kế hoạch khoa học và công nghệ để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ của địa phương và của cả nước;

5. Xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về khoa học và công nghệ; báo cáo đầy đủ, trung thực số liệu thống kê khoa học và công nghệ cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền;

6. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về khoa học và công nghệ;

7. Thanh tra, kiểm tra hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoa học và công nghệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ theo thẩm quyền.

Chương X KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 77. Danh hiệu vinh dự Nhà nước, khen thưởng và giải thưởng về khoa học và công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ được phong, tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước, giải thưởng và các hình thức khen thưởng khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét, tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ cho tập thể, cá nhân có công trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ xuất sắc trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài được đặt và tặng giải thưởng khoa học và công nghệ nhằm khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Điều 78. Nhận danh hiệu, giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế

Tổ chức khoa học và công nghệ, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ được nhận danh hiệu, giải thưởng về khoa học và công nghệ do tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế phong, tặng phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 79. Xử lý vi phạm

1. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương XI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 80. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Luật Khoa học và công nghệ số 21/2000/QH10 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 81. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2013./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2013/L-CTN

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2013

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Điều 91 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ

Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trương Tấn Sang

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 30/2013/QH13

LUẬT
Giáo dục quốc phòng và an ninh

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định nguyên tắc, chính sách, nội dung cơ bản, hình thức giáo dục quốc phòng và an ninh; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, quyền và trách nhiệm của công dân về giáo dục quốc phòng và an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam.
2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài cư trú, hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam có trách nhiệm tuân theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan về giáo dục quốc phòng và an ninh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kiến thức quốc phòng và an ninh* bao gồm hệ thống quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; truyền thống dựng nước, giữ nước của dân tộc và kỹ năng quân sự.
2. *Kỹ năng quân sự* là khả năng thực hành những nội dung cơ bản cần thiết về kỹ thuật, chiến thuật quân sự.

Điều 4. Mục tiêu giáo dục quốc phòng và an ninh

Giáo dục cho công dân về kiến thức quốc phòng và an ninh để phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống dựng nước và giữ nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, nâng cao ý thức, trách nhiệm, tự giác thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Điều 5. Nguyên tắc giáo dục quốc phòng và an ninh

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước.

2. Giáo dục quốc phòng và an ninh là trách nhiệm của hệ thống chính trị và toàn dân, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

3. Kết hợp giáo dục quốc phòng và an ninh với giáo dục chính trị tư tưởng, phổ biến, giáo dục pháp luật và gắn với xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện.

4. Giáo dục toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm bằng các hình thức phù hợp; kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, giữa lý thuyết và thực hành.

5. Chương trình, nội dung giáo dục quốc phòng và an ninh phải phù hợp với từng đối tượng, đáp ứng kịp thời tình hình thực tế.

6. Bảo đảm bí mật nhà nước, tính kế hoạch, kế thừa, phát triển, khoa học, hiện đại, dễ hiểu, thiết thực và hiệu quả.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước về giáo dục quốc phòng và an ninh

1. Nhà nước bảo đảm nguồn lực cho hoạt động giáo dục quốc phòng và an ninh, có chính sách ưu tiên đối với khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

2. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng góp trí tuệ, công sức, tiền, tài sản cho giáo dục quốc phòng và an ninh.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong giáo dục quốc phòng và an ninh được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền và trách nhiệm của công dân về giáo dục quốc phòng và an ninh

Công dân có quyền và trách nhiệm học tập, nghiên cứu để nắm vững kiến thức quốc phòng và an ninh. Người tham gia giáo dục quốc phòng và an ninh được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh

1. Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh là cơ sở giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh, kỹ năng quân sự cho các đối tượng theo quy định của Luật này.

2. Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh bao gồm:

a) Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc nhà trường quân đội;

b) Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc cơ sở giáo dục đại học.

3. Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh phải phù hợp với quy hoạch hệ thống nhà trường quân đội, mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và đáp ứng yêu cầu giáo dục quốc phòng và an ninh cho các đối tượng.

4. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống và quy định điều kiện thành lập trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng hoạt động giáo dục quốc phòng và an ninh để tuyên truyền xuyên tạc đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tiết lộ bí mật nhà nước; tuyên truyền chính sách thù địch, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
2. Cản trở việc thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh.
3. Các hành vi khác theo quy định của pháp luật.

Chương II**GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH TRONG NHÀ TRƯỜNG****Điều 10. Trường tiểu học, trung học cơ sở**

1. Giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường tiểu học, trung học cơ sở được thực hiện lồng ghép thông qua nội dung các môn học trong chương trình, kết hợp với hoạt động ngoại khóa phù hợp với lứa tuổi.
2. Bảo đảm cho học sinh hình thành những cơ sở hiểu biết ban đầu về truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân; ý thức kỷ luật, tinh thần đoàn kết, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào.

Điều 11. Trường trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề

1. Giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề là môn học chính khóa.
2. Bảo đảm cho học sinh có những hiểu biết ban đầu về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; về truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam; có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.
3. Tổ chức dạy và học theo phân phối chương trình. Trong năm học, căn cứ vào điều kiện cụ thể, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan tổ chức cho học sinh học tập ngoại khóa với nội dung và hình thức thích hợp.

Điều 12. Trường cao đẳng nghề, cơ sở giáo dục đại học

1. Giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường cao đẳng nghề, cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa.
2. Bảo đảm cho người học có kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với

thể trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3. Tổ chức dạy và học tập trung tại trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh hoặc trường cao đẳng nghề, cơ sở giáo dục đại học. Trong chương trình đào tạo, căn cứ vào điều kiện cụ thể phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan tổ chức cho người học nghiên cứu, học tập ngoại khóa với nội dung và hình thức thích hợp.

Điều 13. Trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội

1. Giáo dục quốc phòng và an ninh cho người học trong trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội là môn học chính khóa.

2. Bảo đảm cho người học nắm vững quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; nghệ thuật quân sự Việt Nam; tình hình, nhiệm vụ quốc phòng và an ninh; khu vực phòng thủ; phòng thủ dân sự; kết hợp kinh tế với quốc phòng và an ninh; kết hợp quốc phòng và an ninh với đối ngoại.

3. Căn cứ chương trình khung của Bộ Quốc phòng và quy định của cơ quan có thẩm quyền, trường của tổ chức chính trị xây dựng và thực hiện chương trình, nội dung giáo dục quốc phòng và an ninh trong hệ thống trường của tổ chức chính trị.

4. Căn cứ chương trình khung của Bộ Quốc phòng, trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội xây dựng và thực hiện chương trình, nội dung giáo dục quốc phòng và an ninh đối với người học trong trường.

Chương III

BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

Điều 14. Đối với đối tượng trong cơ quan, tổ chức của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội

1. Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng trong cơ quan, tổ chức của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được thực hiện thống nhất trong phạm vi cả nước.

2. Đối tượng bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh bao gồm:

- a) Cán bộ, công chức; viên chức quản lý;
- b) Đại biểu dân cử;
- c) Người quản lý trong doanh nghiệp nhà nước;

d) Những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã); trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố (sau đây gọi là thôn); trưởng các đoàn thể ở thôn;

đ) Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. Chương trình, nội dung, hình thức, thời gian bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này phù hợp với tiêu chuẩn chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý và yêu cầu nhiệm vụ.

Điều 15. Đối với người quản lý doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập

1. Người quản lý doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước phải tham gia bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh bao gồm:

- a) Doanh nghiệp có quy mô vừa trở lên;
- b) Doanh nghiệp hoạt động phục vụ quốc phòng và an ninh;
- c) Doanh nghiệp hoạt động ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

2. Người quản lý đơn vị sự nghiệp ngoài công lập phải tham gia bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh.

3. Nội dung bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho người quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tập trung vào chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh.

4. Quy định tại Điều này không áp dụng cho người nước ngoài.

Điều 16. Đối với cá nhân tiêu biểu, người có uy tín trong cộng đồng dân cư

1. Cá nhân tiêu biểu, người có uy tín trong cộng đồng dân cư thuộc diện bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh là chức sắc, chức việc tôn giáo, già làng, trưởng họ tộc, nhà hoạt động văn hóa, xã hội, khoa học, nghệ thuật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho cá nhân tiêu biểu, người có uy tín trong cộng đồng dân cư.

3. Căn cứ chương trình khung của Bộ Quốc phòng, hướng dẫn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, nhiệm vụ quốc phòng và an ninh của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và thực hiện chương trình, nội dung bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh phù hợp với cá nhân tiêu biểu, người có uy tín trong cộng đồng dân cư.

Điều 17. Thẩm quyền triệu tập, quy định cơ sở bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh

Chính phủ quy định thẩm quyền triệu tập, cơ sở bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng quy định tại các điều 14, 15 và 16 của Luật này.

Điều 18. Chế độ, quyền lợi đối với đối tượng bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh

1. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật này khi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh được hưởng nguyên lương, phụ cấp; trường hợp xa nơi cư trú được bố trí nơi nghỉ, hỗ trợ phương tiện hoặc thanh toán tiền tàu, xe một lần đi, về và hỗ trợ tiền ăn do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 của Luật này khi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh được hưởng nguyên lương, phụ cấp, hỗ trợ phương tiện hoặc thanh toán tiền tàu, xe một lần đi, về và hỗ trợ tiền ăn do doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập bảo đảm; chi phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh, nơi nghỉ cho đối tượng xa nơi cư trú do ngân sách nhà nước bảo đảm.

3. Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 và Điều 16 của Luật này khi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh xa nơi cư trú được bố trí nơi nghỉ, hỗ trợ phương tiện hoặc thanh toán tiền tàu, xe một lần đi, về và hỗ trợ tiền ăn do ngân sách nhà nước bảo đảm.

4. Người hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh được cấp giấy chứng nhận.

Chương IV**PHỔ BIẾN KIẾN THỨC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CHO TOÀN DÂN****Điều 19. Nội dung phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh**

Những hiểu biết cần thiết về độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; âm mưu, thủ đoạn hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; nhiệm vụ quốc phòng và an ninh trong từng thời kỳ; phòng thủ dân sự; trách nhiệm của công dân đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Điều 20. Hình thức phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh

1. Thông qua báo cáo viên, tuyên truyền viên và các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Thông qua các buổi sinh hoạt cộng đồng dân cư, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức đoàn thể, hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể dục, thể thao, hoạt động của thiết chế văn hóa cơ sở và các hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống.

3. Lồng ghép vào các đợt gọi công dân nhập ngũ, ngày kỷ niệm, ngày truyền thống.

4. Thông qua hoạt động của cơ quan, tổ chức quản lý di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, khu bảo tồn thiên nhiên, khu tưởng niệm, đài kỷ niệm, nghĩa trang liệt sỹ,

nhà truyền thống, nhà bảo tàng, cung văn hóa, thể thao thanh niên, thiếu niên, câu lạc bộ thể thao quốc phòng và an ninh.

5. Các hình thức khác phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương và cộng đồng dân cư.

Điều 21. Phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh cho người dân ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng sâu, vùng xa

1. Phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh cho người dân ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng sâu, vùng xa thực hiện theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này và bảo đảm yêu cầu sau đây:

a) Gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, đấu tranh phòng, chống tội phạm ở khu vực biên giới, hải đảo;

b) Căn cứ vào điều kiện cụ thể, tổ chức phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh cho người có vai trò và ảnh hưởng tích cực trong đồng bào dân tộc thiểu số, chủ tàu, thuyền hoạt động dài ngày trên biển; chủ hộ gia đình, người lao động ở khu vực biên giới, hải đảo.

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tình nguyện phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh theo quy định của pháp luật cho người dân khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng sâu, vùng xa; cấp tài liệu giáo dục quốc phòng và an ninh cho đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo cơ quan quân sự cùng cấp chủ trì, phối hợp với Bộ đội biên phòng, Hải quân, Cảnh sát biển, Công an địa phương tổ chức phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh cho người dân ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Điều 22. Phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh trong doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp

1. Người quản lý doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước không thuộc diện bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh, người lao động trong doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp được phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này.

2. Người quản lý doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức công đoàn tổ chức phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh cho người lao động.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan quân sự, công an, Hội đồng phổ biến, giáo dục pháp luật cùng cấp phối hợp tổ chức phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương V
GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN, BÁO CÁO VIÊN, TUYÊN TRUYỀN VIÊN
GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

Điều 23. Giáo viên, giảng viên

1. Giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh bao gồm giáo viên, giảng viên chuyên trách, thỉnh giảng và cán bộ quân đội, công an biệt phái.

2. Giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh phải có bằng cử nhân giáo dục quốc phòng và an ninh trở lên; trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành khác thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và chứng chỉ đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh.

3. Chính phủ quy định cụ thể trình độ chuẩn giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh phù hợp với từng đối tượng giáo dục quốc phòng và an ninh; thời gian, lộ trình hoàn thành.

Điều 24. Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, tuyển dụng giáo viên, giảng viên

1. Việc đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh được quy định như sau:

a) Đào tạo chính quy chuyên ngành giáo dục quốc phòng và an ninh, tập trung 04 năm với đối tượng tuyển sinh là những người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;

b) Đào tạo văn bằng 2, tập trung 02 năm với đối tượng tuyển sinh là những người đã có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác;

c) Đào tạo văn bằng 2, tập trung 18 tháng với đối tượng tuyển sinh là giáo viên, giảng viên đang giảng dạy tại trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và đã có chứng chỉ đào tạo giáo dục quốc phòng và an ninh thời gian đào tạo không dưới 06 tháng.

2. Giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh được bồi dưỡng, tập huấn định kỳ tại trường của lực lượng vũ trang nhân dân, trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh.

3. Chính phủ quy định điều kiện cơ sở giáo dục đại học, trường của lực lượng vũ trang nhân dân được đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh; Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cơ sở giáo dục đại học, trường của lực lượng vũ trang nhân dân có đủ điều kiện được đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh.

Bộ Giáo dục và Đào tạo, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ sở giáo dục trực thuộc xây dựng kế hoạch tuyển sinh, đào tạo, tuyển dụng đội ngũ giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh ở cơ sở giáo dục từ trung học phổ thông đến đại học.

Điều 25. Trách nhiệm và quyền lợi của giáo viên, giảng viên

1. Giảng dạy đúng nội dung, chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh quy định cho từng đối tượng, bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

2. Giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này được bảo đảm chế độ trang phục, trừ cán bộ quân đội, công an biệt phái; được hưởng chế độ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Báo cáo viên

Báo cáo viên giáo dục quốc phòng và an ninh là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền mời tham gia bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh, bao gồm:

1. Lãnh đạo bộ, ban, ngành trung ương;
2. Lãnh đạo tổng cục, quân khu, quân chủng, binh chủng và tương đương của Bộ Quốc phòng; tổng cục, cục, vụ và tương đương của Bộ Công an, bộ, ban, ngành liên quan;
3. Lãnh đạo cấp tỉnh; lãnh đạo huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; lãnh đạo cấp xã;
4. Lãnh đạo sở, ban, ngành cấp tỉnh; phòng thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh và phòng, ban huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
5. Chuyên gia, nhà khoa học.

Điều 27. Tuyên truyền viên

Căn cứ tiêu chuẩn do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định công nhận tuyên truyền viên giáo dục quốc phòng và an ninh.

Điều 28. Trách nhiệm và quyền lợi của báo cáo viên, tuyên truyền viên

1. Truyền đạt đúng nội dung giáo dục quốc phòng và an ninh quy định cho từng đối tượng.
2. Tham dự đầy đủ hoạt động bồi dưỡng, tập huấn do cấp có thẩm quyền tổ chức để nâng cao kiến thức, kỹ năng làm việc.
3. Được cung cấp thông tin và tài liệu cần thiết liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
4. Hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Chương VI**KINH PHÍ GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH****Điều 29. Nguồn kinh phí**

1. Kinh phí giáo dục quốc phòng và an ninh do Nhà nước bảo đảm, được bố trí hàng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí do doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp bảo đảm thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định của Luật này. Khoản kinh phí này được tính vào các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản thu hợp pháp khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 30. Nội dung chi

1. Chi thường xuyên.

2. Chi đầu tư phát triển.

3. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết nội dung chi cho giáo dục quốc phòng và an ninh.

Điều 31. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán

1. Hàng năm, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách cho nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định của pháp luật.

2. Hàng năm, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp có kế hoạch bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh.

Chương VII

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC VỀ GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

Điều 32. Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục quốc phòng và an ninh

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục quốc phòng và an ninh.

2. Tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục quốc phòng và an ninh.

3. Quy định chương trình, nội dung; biên soạn, xuất bản, in, phát hành giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu; tiêu chuẩn giáo viên, giảng viên, tuyên truyền viên; tiêu chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị dạy học giáo dục quốc phòng và an ninh và cấp chứng nhận bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh.

4. Quản lý nguồn lực phát triển giáo dục quốc phòng và an ninh.

5. Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng, quản lý giáo viên, giảng viên, tuyên truyền viên giáo dục quốc phòng và an ninh.

6. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực giáo dục quốc phòng và an ninh.

7. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục quốc phòng và an ninh.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm việc chấp hành pháp luật về giáo dục quốc phòng và an ninh.

Điều 33. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục quốc phòng và an ninh

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục quốc phòng và an ninh trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Giáo dục và Đào tạo giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục quốc phòng và an ninh.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục quốc phòng và an ninh theo thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục quốc phòng và an ninh tại địa phương.

Điều 34. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục quốc phòng và an ninh.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan lập quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh trên phạm vi cả nước, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định; quyết định thành lập trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc nhà trường quân đội.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Giáo dục và Đào tạo, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương có liên quan:

a) Quy định chương trình khung giáo dục quốc phòng và an ninh cho người học trong trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; chương trình khung bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho cá nhân tiêu biểu, người có uy tín trong cộng đồng dân cư; chương trình, nội dung bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng trong cơ quan, tổ chức của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập;

b) Quy định tiêu chuẩn tuyển truyền viên giáo dục quốc phòng và an ninh;

c) Biên soạn giáo trình, tài liệu phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh phù hợp với tình hình, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong từng thời kỳ.

4. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức ở trung ương có liên quan thực hiện bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng theo quy định của pháp luật; quy định nhiệm vụ, quyền hạn cho cơ quan, đơn vị thuộc quyền, ban chỉ huy quân sự bộ, ngành về giáo dục quốc phòng và an ninh.

5. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn giáo viên, giảng viên, tuyên truyền viên, cán bộ quản lý, cán bộ kiêm nhiệm giáo dục quốc phòng và an ninh; cử cán bộ biệt phái cho trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh, cơ sở giáo dục đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục.

6. Bảo đảm vũ khí, trang bị kỹ thuật, thiết bị dạy học quân dụng chuyên dùng phục vụ dạy và học môn giáo dục quốc phòng và an ninh cho cơ sở giáo dục trong phạm vi cả nước; bảo đảm phương tiện, vật chất về giáo dục quốc phòng và an ninh cho cơ quan, đơn vị, nhà trường quân đội được giao nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh.

7. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, thực hiện khen thưởng; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về giáo dục quốc phòng và an ninh theo thẩm quyền.

8. Thực hiện hợp tác quốc tế về giáo dục quốc phòng và an ninh.

Điều 35. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục quốc phòng và an ninh.

2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức ở trung ương có liên quan thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định của Luật này; biên soạn giáo trình, tài liệu giáo dục, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh.

3. Cử cán bộ biệt phái cho trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh, cơ sở giáo dục đại học, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục.

4. Bảo đảm phương tiện, vật chất cho cơ quan, đơn vị, nhà trường công an được giao nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh.

Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục quốc phòng và an ninh.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường tiểu học, trung học cơ sở; quy định chương trình, nội dung, tổ chức thực hiện chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh cho người học từ trung học phổ thông đến đại học, trừ cơ sở dạy nghề.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức ở trung ương có liên quan thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh ở cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định định mức giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh

trong trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan quy định chế độ, chính sách cho cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh.

6. Bảo đảm phương tiện, vật chất giáo dục quốc phòng và an ninh cho cơ quan, đơn vị, cơ sở giáo dục thuộc quyền.

7. Quyết định thành lập trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc cơ sở giáo dục đại học.

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nội vụ

1. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan, tổ chức có liên quan hướng dẫn thực hiện bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho cá nhân tiêu biểu, người có uy tín trong cộng đồng dân cư.

2. Bảo đảm phương tiện, vật chất giáo dục quốc phòng và an ninh cho cơ quan, đơn vị, cơ sở giáo dục thuộc quyền.

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chương trình, nội dung; tổ chức thực hiện chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh cho người học trong cơ sở dạy nghề.

2. Bảo đảm phương tiện, vật chất giáo dục quốc phòng và an ninh cho cơ quan, đơn vị, cơ sở dạy nghề thuộc quyền.

Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức ở trung ương có liên quan hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng xây dựng chương trình, nội dung phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh cho toàn dân.

Điều 40. Nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức ở trung ương

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Giáo dục và Đào tạo, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức ở trung ương có liên quan thực hiện quản lý về giáo dục quốc phòng và an ninh; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản để thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh gắn với thực hiện nhiệm vụ của mình.

3. Bảo đảm phương tiện, vật chất giáo dục quốc phòng và an ninh cho cơ quan, đơn vị, cơ sở giáo dục thuộc quyền.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác về giáo dục quốc phòng và an ninh theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

1. Quyết định ngân sách bảo đảm cho giáo dục quốc phòng và an ninh ở địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Giám sát Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan nhà nước ở địa phương trong việc thực hiện pháp luật về giáo dục quốc phòng và an ninh.

Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch, đề án về giáo dục quốc phòng và an ninh theo thẩm quyền.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh tại địa phương.

3. Bồi dưỡng, tập huấn, quản lý đội ngũ tuyên truyền viên, giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

4. Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình về giáo dục quốc phòng và an ninh; tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh ở địa phương.

5. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; sơ kết, tổng kết, khen thưởng việc chấp hành pháp luật về giáo dục quốc phòng và an ninh.

Điều 43. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên

1. Tổ chức phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh cho đoàn viên, hội viên của tổ chức mình.

2. Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân thường xuyên học tập nâng cao kiến thức quốc phòng và an ninh; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho cá nhân tiêu biểu, người có uy tín trong cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật.

3. Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục quốc phòng và an ninh.

4. Vận động tổ chức, cá nhân tham gia, hỗ trợ hoạt động giáo dục quốc phòng và an ninh.

Điều 44. Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh các cấp

1. Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh được thành lập ở trung ương, quân khu, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

2. Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, có chức năng phối hợp liên ngành làm tham mưu, tư vấn cho Đảng, chính quyền các cấp về công tác giáo dục quốc phòng và an ninh.

3. Cơ quan thường trực Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh ở trung ương là cơ quan Bộ Quốc phòng, ở quân khu là cơ quan quân khu, ở cấp tỉnh, cấp huyện là cơ quan quân sự cùng cấp, ở cấp xã là Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh trung ương, Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh quân khu; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh các cấp. Ủy ban nhân dân các cấp quyết định thành lập Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh ở cấp mình.

Điều 45. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức

1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra cơ quan, tổ chức thuộc quyền thực hiện quy định của pháp luật về giáo dục quốc phòng và an ninh.

2. Thực hiện sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác giáo dục quốc phòng và an ninh của Ủy ban nhân dân các cấp nơi cơ quan, tổ chức có trụ sở.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Điều 47. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2013/L-CTN

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2013

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Điều 91 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ Điều 57 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trương Tấn Sang

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 31/2013/QH13

LUẬT
Sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Thuế giá trị gia tăng

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12.

Điều 1**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng****1. Các khoản 4, 7, 8, 11, 15, 17, 23 và 25 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“4. Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt mà thành phần chính là Na-tri-clo-rua (NaCl).”

“7. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm.

8. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán sau đây:

a) Dịch vụ cấp tín dụng bao gồm: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; bảo lãnh; cho thuê tài chính; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế; hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

b) Dịch vụ cho vay của người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng;

c) Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán; hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

d) Chuyển nhượng vốn bao gồm: chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất, kinh doanh, chuyển nhượng chứng khoán; hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật;

đ) Bán nợ;

e) Kinh doanh ngoại tệ;

g) Dịch vụ tài chính phái sinh bao gồm: hoán đổi lãi suất; hợp đồng kỳ hạn; hợp đồng tương lai; quyền chọn mua, bán ngoại tệ; dịch vụ tài chính phái sinh khác theo quy định của pháp luật;

h) Bán tài sản bảo đảm của khoản nợ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.”

“11. Dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ.”

“15. Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; tiền, in tiền.”

“17. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; tàu bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê, cho thuê lại.”

“23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác.”

“25. Hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ một trăm triệu đồng trở xuống.

Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này không được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào, trừ trường hợp áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này.”

2. Các điểm a, b và d khoản 1 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng;

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu;”

“d) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho thời hạn thuê thì giá tính thuế là số tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế giá trị gia tăng;”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8; bổ sung điểm q vào khoản 2 Điều 8 như sau:

“1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vận tải quốc tế và hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 5 của Luật này khi xuất khẩu, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài;
- b) Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài;
- c) Dịch vụ cấp tín dụng;
- d) Chuyển nhượng vốn;
- đ) Dịch vụ tài chính phái sinh;
- e) Dịch vụ bưu chính, viễn thông;

g) Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại khoản 23 Điều 5 của Luật này.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ.”

“2. Mức thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ sau đây:

- q) Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở.”

4. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 10. Phương pháp khấu trừ thuế

1. Phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:

a) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế bằng số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ;

b) Số thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đó.

Trường hợp sử dụng chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng đầu ra được xác định bằng giá thanh toán trừ giá tính thuế giá trị gia tăng xác định theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 7 của Luật này;

c) Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ bằng tổng số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu và đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 12 của Luật này.

2. Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ bao gồm:

a) Cơ sở kinh doanh có doanh thu hàng năm từ bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ một tỷ đồng trở lên, trừ hộ, cá nhân kinh doanh;

b) Cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, trừ hộ, cá nhân kinh doanh.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

5. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 11. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

1. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng giá trị gia tăng nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý.

Giá trị gia tăng của vàng, bạc, đá quý được xác định bằng giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra trừ giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào tương ứng.

2. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng tỷ lệ % nhân với doanh thu áp dụng như sau:

a) Đối tượng áp dụng:

- Doanh nghiệp, hợp tác xã có doanh thu hàng năm dưới mức ngưỡng doanh thu một tỷ đồng, trừ trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này;

- Hộ, cá nhân kinh doanh;

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có doanh thu phát sinh tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, trừ tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu, khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam khấu trừ nộp thay;

- Tổ chức kinh tế khác, trừ trường hợp đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này;

- b) Tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng được quy định như sau:
- Phân phối, cung cấp hàng hóa: 1%;
 - Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;
 - Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%;
 - Hoạt động kinh doanh khác: 2%.”

6. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 12. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như sau:

a) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ, kể cả thuế giá trị gia tăng đầu vào không được bồi thường của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bị tổn thất;

b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra;

c) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại được khấu trừ toàn bộ;

d) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí được khấu trừ toàn bộ;

đ) Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

2. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được quy định như sau:

a) Có hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu;

b) Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới hai mươi triệu đồng;

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, ngoài các điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này còn phải có: hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung ứng dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

Việc thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu dưới hình thức thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu, trả nợ thay Nhà nước được coi là thanh toán không dùng tiền mặt.”

7. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 13. Các trường hợp hoàn thuế

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo; trường hợp lũy kế sau ít nhất mười hai tháng tính từ tháng đầu tiên hoặc ít nhất sau bốn quý tính từ quý đầu tiên phát sinh số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ mà vẫn còn số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

2. Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý.

3. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

4. Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo người khi xuất cảnh.

5. Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo được quy định như sau:

a) Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam để phục vụ cho chương trình, dự án;

b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho

chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ đó.

6. Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

7. Cơ sở kinh doanh có quyết định hoàn thuế giá trị gia tăng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

Điều 2

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, trừ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Quy định thuế suất 5% đối với bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội tại khoản 3 Điều 1 của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

3. Giảm 50% mức thuế suất 10% thuế giá trị gia tăng từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2014 đối với bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở thương mại là căn hộ hoàn thiện có diện tích sàn dưới 70m² và có giá bán dưới 15 triệu đồng/m².

4. Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

CHÍNH PHỦ**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 68/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm tiền gửi**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Bảo hiểm tiền gửi ngày 18 tháng 6 năm 2012;
Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,
Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, người được bảo hiểm tiền gửi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động bảo hiểm tiền gửi.

Điều 3. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi là tổ chức tài chính nhà nước do Thủ tướng Chính phủ thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi là pháp nhân, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo đảm an toàn vốn và tự bù đắp chi phí. Nguồn thu của tổ chức bảo hiểm tiền gửi được miễn nộp các loại thuế.

3. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được trích một phần nguồn thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để bù đắp chi phí. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định mức cụ thể được trích.

Điều 4. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi

1. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi là các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi của cá nhân, bao gồm ngân hàng thương mại,

ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tài chính vi mô phải tham gia bảo hiểm tiền gửi đối với tiền gửi của cá nhân bao gồm cả tiền gửi tự nguyện của khách hàng tài chính vi mô, trừ tiền gửi tiết kiệm bắt buộc theo quy định của tổ chức tài chính vi mô.

3. Ngân hàng chính sách không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Điều 5. Tham gia bảo hiểm tiền gửi

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này phải tham gia bảo hiểm tiền gửi và niêm yết công khai bản sao Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi tại trụ sở chính, chi nhánh và các điểm giao dịch có nhận tiền gửi của cá nhân.

Chương II HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Điều 6. Cấp chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi

1. Chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày trước ngày khai trương hoạt động, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phải nộp đủ hồ sơ đề nghị cấp Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 Luật Bảo hiểm tiền gửi cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm cấp Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Điều 7. Cấp lại chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi

1. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được cấp lại Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép phục hồi hoạt động nhận tiền gửi của cá nhân. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi và bản sao văn bản cho phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phục hồi hoạt động nhận tiền gửi của cá nhân, tổ chức bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm cấp lại Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi.

2. Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi bị mất, rách nát, hư hỏng được cấp lại trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

3. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được cấp lại Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi trong trường hợp có sự thay đổi thông tin Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn

đề nghị cấp lại Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi và bản sao văn bản chứng minh sự thay đổi thông tin của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm cấp lại Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Điều 8. Nguyên tắc cung cấp thông tin giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tổ chức bảo hiểm tiền gửi

1. Bảo đảm tính trung thực, khách quan, kịp thời và đầy đủ theo quy định.
2. Tổ chức được cung cấp thông tin có trách nhiệm quản lý, sử dụng và bảo mật thông tin được cung cấp theo đúng quy định của pháp luật.
3. Việc cung cấp thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước thực hiện theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 9. Cung cấp thông tin của tổ chức bảo hiểm tiền gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng nhà nước Việt Nam các thông tin theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Bảo hiểm tiền gửi.
2. Khi thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Khoản 10 Điều 13 Luật Bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm báo cáo kịp thời với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong trường hợp:

- a) Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi vi phạm quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng hoặc vi phạm các quy định về pháp luật ngân hàng khác;
- b) Hoạt động của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có nguy cơ dẫn đến mất khả năng chi trả, thất thoát tài sản hoặc có tác động tiêu cực tới các tổ chức tín dụng khác.

Điều 10. Cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được tiếp cận dữ liệu thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 13 Luật Bảo hiểm tiền gửi.
2. Các thông tin được tiếp cận từ dữ liệu thông tin của Ngân hàng Nhà nước cụ thể như sau:
 - a) Một số chỉ tiêu báo cáo theo chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - b) Báo cáo tài chính của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi;
 - c) Thông tin về việc cấp Giấy phép, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài; thông tin về việc tạm đình chỉ hoạt động nhận tiền gửi đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi;

d) Thông tin về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi;

đ) Thông tin về việc kiểm soát đặc biệt tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định pháp luật về kiểm soát đặc biệt đối với các tổ chức tín dụng;

e) Các thông tin khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn cụ thể về các nội dung thông tin, phương thức tiếp cận thông tin của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Điều 11. Hỗ trợ tài chính đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi trong trường hợp nguồn vốn của tổ chức bảo hiểm tiền gửi không đủ để trả tiền bảo hiểm

1. Trường hợp nguồn vốn của tổ chức bảo hiểm tiền gửi tạm thời không đủ để trả tiền bảo hiểm, tổ chức bảo hiểm tiền gửi được tiếp nhận hỗ trợ theo nguyên tắc có hoàn trả từ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc được vay của tổ chức tín dụng, tổ chức khác có bảo lãnh của Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ tài chính:

Tổ chức bảo hiểm tiền gửi gửi 01 bộ hồ sơ gồm các tài liệu sau đây đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hoặc đề nghị Chính phủ bảo lãnh để vay từ tổ chức tín dụng, tổ chức khác do người có thẩm quyền của tổ chức bảo hiểm ký, trong đó nêu rõ số tiền cần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hoặc cần Chính phủ bảo lãnh để vay từ tổ chức tín dụng, tổ chức khác; thời hạn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hoặc thời hạn bảo lãnh vay và các nội dung cần thiết khác;

b) Kế hoạch trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm;

c) Phương án, kế hoạch hoàn trả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hoặc hoàn trả khoản vay từ tổ chức tín dụng, tổ chức khác;

d) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi hoặc xem xét, quyết định bảo lãnh cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức khác.

Điều 12. Ủy quyền trả tiền bảo hiểm

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được ủy quyền cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi chi trả số tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi. Việc ủy quyền phải thông qua hợp đồng ủy quyền trả tiền bảo hiểm theo đúng quy định của pháp luật.

2. Nội dung hợp đồng ủy quyền phải nêu rõ trách nhiệm của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi trong việc sử dụng số tiền do tổ chức bảo hiểm tiền gửi chuyển để chi trả đúng thời hạn, đúng số lượng, đúng đối tượng được trả tiền bảo hiểm.

3. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được tổ chức bảo hiểm tiền gửi ủy quyền chi trả tiền bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện:

a) Tuân thủ các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng trong thời gian tối thiểu 6 tháng gần nhất trước thời điểm chi trả tiền bảo hiểm;

b) Có mạng lưới đặt ở địa điểm thích hợp cho việc chi trả tiền bảo hiểm.

Điều 13. Nhận tiền bảo hiểm

Khi nhận tiền bảo hiểm, người được bảo hiểm tiền gửi phải xuất trình chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu. Trường hợp người nhận tiền bảo hiểm là người được ủy quyền, người thừa kế của người được bảo hiểm tiền gửi, ngoài việc xuất trình chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, phải xuất trình các giấy tờ chứng minh tư cách là người được ủy quyền, người thừa kế của người được bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

Trường hợp gửi tiền tiết kiệm, người được bảo hiểm tiền gửi phải xuất trình thẻ tiết kiệm.

Trường hợp mua giấy tờ có giá do tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi phát hành, người được bảo hiểm tiền gửi phải xuất trình chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu.

Điều 14. Tham gia quản lý, thanh lý tài sản và thu hồi số tiền bảo hiểm phải trả

1. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi tham gia quản lý, thanh lý tài sản và thu hồi số tiền bảo hiểm phải trả trong quá trình xử lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi là tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi tham gia quản lý, thanh lý tài sản và thu hồi số tiền bảo hiểm phải trả trong quá trình xử lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi là chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Điều 15. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều lệ, sửa đổi, bổ sung điều lệ của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho từ chức, khen thưởng, kỷ luật Chủ tịch Hội đồng quản trị của tổ chức bảo hiểm tiền gửi;

b) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, tổ chức bảo hiểm tiền gửi; thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi; quyết định cơ cấu tổ chức của tổ chức bảo hiểm tiền gửi; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho từ chức, khen thưởng, kỷ luật thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, kiểm soát viên của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Điều 16. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng, ban hành chế độ tài chính của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ tài chính của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Điều 17. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các chính sách, chế độ về lao động, tiền lương của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

Điều 18. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan

Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi tại địa phương.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

Chứng nhận bảo hiểm tiền gửi được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục có giá trị sử dụng, trừ chứng nhận bảo hiểm tiền gửi đã được cấp cho tổ chức không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi. Chứng nhận bảo hiểm tiền gửi đã được cấp cho tổ chức không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi hết giá trị sử dụng.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 8 năm 2013.
2. Các quy định của Nghị định số 89/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 về bảo hiểm tiền gửi và Nghị định số 109/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2005 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 89/1999/NĐ-CP hết hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này.
3. Các quy định về phí bảo hiểm tiền gửi, số tiền bảo hiểm được trả tại Nghị định số 89/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 về bảo hiểm tiền gửi và Nghị định số 109/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/1999/NĐ-CP tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi Thủ tướng Chính phủ ban hành các quy định về khung phí bảo hiểm tiền gửi, hạn mức trả tiền bảo hiểm theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm hướng dẫn Nghị định này.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức bảo hiểm tiền gửi, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85/2013/TT-BTC

*Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2013***THÔNG TƯ****Hướng dẫn việc cấp phát, quản lý và sử dụng phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu ngành thuế**

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18/4/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu công chức, viên chức ngành thuế;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp phát, quản lý và sử dụng phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu ngành thuế như sau:

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Đối tượng áp dụng**

1. Công chức, viên chức (sau đây gọi chung là công chức) đang công tác trong ngành thuế.

2. Đối với người làm việc trong ngành thuế theo chế độ hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp (Nghị định số 68/2000/NĐ-CP) được vận dụng cấp phát, sử dụng một số loại trang phục phù hợp được quy định cụ thể tại Khoản 2, Điều 3, Chương II Thông tư này.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Công chức và người hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP được cấp phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu để sử dụng khi làm nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư này.

2. Công chức và người hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu được cấp. Trường hợp để mất, hư hỏng phải báo cáo ngay bằng văn bản gửi cấp có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết.

3. Công chức và người hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP khi không còn công tác trong ngành thuế (chuyên công tác đến các đơn vị không thuộc ngành thuế, nghỉ chế độ, xin thôi việc, bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc,...) phải nộp lại toàn bộ phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu đã được cấp.

4. Nghiêm cấm việc cho mượn hoặc sử dụng phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu đã được cấp vào mục đích khác.

Chương II

CHẾ ĐỘ MUA SẮM, CẤP PHÁT, KINH PHÍ, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

Điều 3. Quy định về tiêu chuẩn và niên hạn sử dụng

1. Tiêu chuẩn đối với công chức

1.1. Lễ phục: 02 bộ/5 năm.

a) Nam: 01 quần, 01 áo dài tay, 01 áo cộc tay;

b) Nữ: 01 quần, 01 váy, 01 áo dài tay, 01 áo cộc tay.

1.2. Áo sơ mi mặc trong bộ lễ phục dùng cho cả nam và nữ: 01 chiếc/2 năm (năm đầu được cấp 02 chiếc).

1.3. Áo, quần thu - đông: 01 bộ/2 năm (năm đầu được cấp 02 bộ).

1.4. Áo sơ mi mặc trong bộ trang phục thu - đông dùng cho cả nam và nữ: 01 chiếc/1 năm (năm đầu được cấp 02 chiếc).

1.5. Áo chống rét may theo kiểu măng tô san cấp cho công chức nam và nữ công tác tại vùng khí hậu lạnh theo quy định của Chính phủ: 01 chiếc/3 năm.

1.6. Áo, quần xuân - hè: 01 bộ/1 năm (năm đầu được cấp 02 bộ).

a) Nam: 01 áo cộc tay, 01 quần;

b) Nữ: 01 áo cộc tay, 01 quần, 01 váy.

1.7. Mũ kê pi, mũ mềm: 02 chiếc/5 năm.

1.8. Cravat (caravat): 01 chiếc/3 năm.

1.9. Giày da: 01 đôi/1 năm.

1.10. Tất chân: 02 đôi/1 năm.

1.11. Thắt lưng: 01 chiếc/2 năm.

1.12. Phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu: Khi hỏng thì đổi.

2. Tiêu chuẩn đối với lao động hợp đồng

2.1. Người làm việc trong ngành thuế theo chế độ hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP như: bảo vệ, lái xe, phục vụ,... được cấp trang phục (khác với trang phục công chức) theo tiêu chuẩn như đối với công chức, gồm các loại trang phục sau:

- Áo, quần đồng phục: xuân - hè, thu - đông, lễ phục.
- Trang phục khác: thắt lưng, giày da, tất chân, Cravat (caravat), áo chống rét.

2.2. Kiểu dáng và việc quản lý sử dụng trang phục đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế quy định.

Điều 4. Kinh phí

Vải và các nguyên liệu dùng để may sấm phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu đảm bảo chất lượng vừa bền vừa đẹp; tiêu chuẩn cụ thể do Tổng cục Thuế lập dự toán, Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm. Trường hợp vải và các nguyên liệu trong nước chưa đáp ứng được yêu cầu trên thì báo cáo Bộ Tài chính cho mua từ nguồn khác.

Về định mức tiêu chuẩn và đơn giá, giao cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế quy định hàng năm.

Kinh phí may sấm phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu ngành thuế do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế đảm bảo trong dự toán kinh phí đảm bảo hoạt động của Tổng cục Thuế.

Điều 5. Cách thức tổ chức may sấm, quản lý và cấp phát

1. Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm: tổ chức may sấm tập trung tại Tổng cục Thuế, quản lý và cấp phát: phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu của công chức; trang phục của người hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Tổng cục Thuế.

2. Cục trưởng Cục Thuế, thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc quản lý và sử dụng phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu của công chức; trang phục của người hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP theo đúng quy định, đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm và hiệu quả.

Thời gian cấp phát: cấp 1 lần vào tháng 4 hàng năm.

Điều 6. Cách thức sử dụng

Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm hướng dẫn cụ thể cách thức sử dụng phù hiệu, cấp hiệu, trang phục và biển hiệu ngành thuế.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/8/2013.

Bãi bỏ Thông tư số 12 TC/TCT ngày 28/02/1991 của Bộ Tài chính quy định và hướng dẫn về quản lý và sử dụng trang phục ngành thuế và Thông tư số 21 TC/TCT ngày 17/3/1995 của Bộ Tài chính quy định và hướng dẫn bổ sung về quản lý và sử dụng trang phục ngành thuế.

Điều 8. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2013/TT-NHNN

*Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2013***THÔNG TƯ****Quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đô la Mỹ
của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đô la Mỹ của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ấn định lãi suất tiền gửi bằng đô la Mỹ của tổ chức, cá nhân là người cư trú và tổ chức, cá nhân là người không cư trú bao gồm cả khoản chi khuyến mại dưới mọi hình thức như sau:

1. Lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi của tổ chức là người cư trú, tổ chức là người không cư trú (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) là 0,25%/năm.

2. Lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi của cá nhân là người cư trú, cá nhân là người không cư trú là 1,25%/năm.

3. Tiền gửi bao gồm các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác của tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 2. Mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi quy định tại Điều 1 Thông tư này áp dụng đối với phương thức trả lãi cuối kỳ và các phương thức trả lãi khác được quy đổi theo phương thức trả lãi cuối kỳ.

Điều 3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài niêm yết công khai lãi suất tiền gửi bằng đô la Mỹ tại các địa điểm nhận tiền gửi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Nghiêm cấm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi nhận tiền gửi thực hiện khuyến mại dưới mọi hình thức (bằng tiền, lãi suất và các hình thức khác) không đúng với quy định của pháp luật và Thông tư này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2013 và thay thế Thông tư số 14/2011/TT-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất huy động vốn tối đa bằng đô la Mỹ của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng.

2. Đối với lãi suất tiền gửi bằng đô la Mỹ có kỳ hạn của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, được thực hiện cho đến hết thời hạn; trường hợp hết thời hạn đã thỏa thuận, tổ chức, cá nhân không đến lĩnh tiền gửi, thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ấn định lãi suất đối với tiền gửi theo quy định tại Thông tư này.

3. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện quy định về mức lãi suất tiền gửi bằng đô la Mỹ; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để xử lý đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vi phạm quy định tại Thông tư này.

4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

THỐNG ĐỐC

Nguyễn Văn Bình

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**CHỦ TỊCH NƯỚC****CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1129/QĐ-CTN

*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2013***QUYẾT ĐỊNH****Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam****CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 219/TTr-CP ngày 04/6/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 14 công dân hiện đang cư trú tại Vương quốc Na Uy (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Trương Tấn Sang**

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ
TẠI VƯƠNG QUỐC NA UY ĐƯỢC THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 1129/QĐ-CTN ngày 28 tháng 6 năm 2013
của Chủ tịch nước)

1. Hồng Minh Tâm, sinh ngày 05/5/1966 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Ulvestien 6B, 3188 Horten
2. Hồng Hoàng Hiếu, sinh ngày 02/01/1997 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nữ
(con a. Tâm)
Hiện trú tại: Ulvestien 6B, 3188 Horten
3. Nguyễn Thị Hồng Hạnh, sinh ngày 07/11/1981 tại Đồng Nai Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Stordamveien 38B, 0671 Oslo
4. Mai Thị Quỳnh Trâm, sinh ngày 15/01/1980 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Tevlingveien 13, 1081 Oslo
5. Trần Thị Hồng Hạnh, sinh ngày 16/12/1971 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Trgve Nilsen Vei 48P, 1061 Oslo
6. Hoàng Thị Cảnh, sinh ngày 27/9/1962 tại Hải Phòng Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Kingosgata 3, 0457 Oslo
7. Phạm Ngọc Hân, sinh ngày 29/8/1985 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Lofsrudhogda 209, 1281 Oslo
8. Nguyễn Thị Ánh Ngọc, sinh ngày 30/9/1975 tại Long An Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Hausmanns Gate 22, 0182 Oslo
9. Nguyễn Thị Thái Loan, sinh ngày 29/11/1979 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Ellen Gleditsch Vei 85, 0987 Oslo
10. Nguyễn Lâm Huyền Trân, sinh ngày 05/11/1987 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Tiller Ringen 7E, 7092 Tiller
11. Quách Thị Kim Hồng, sinh ngày 26/9/1967 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Ostrering Vei 5, 1809 Askim
12. Đoàn Cao Trí, sinh ngày 14/4/1977 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Margarethas Vei 27, 1473 Lorenskog
13. Thân Thị Ngọc Bích, sinh ngày 27/01/1983 tại Thừa Thiên - Huế Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Dalveien 4A, 4879 Grimstad
14. Nguyễn Thị Lệ Thu, sinh ngày 23/11/1981 tại Bà Rịa - Vũng Tàu Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Rogneveien 21, 1481 Hagan./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 222/TB-VPCP

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2013

THÔNG BÁO**Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng
tại buổi làm việc với Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam**

Thực hiện Quy chế phối hợp công tác giữa Chính phủ và Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam, ngày 18 tháng 6 năm 2013, tại trụ sở Chính phủ, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã làm việc với Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam nhằm đánh giá kết quả thực hiện Quy chế phối hợp công tác trong năm 2012 và 5 tháng đầu năm 2013, xác định trọng tâm công tác phối hợp trong thời gian tới. Cùng dự buổi làm việc có đại diện lãnh đạo các Bộ, cơ quan: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Quốc phòng, Xây dựng, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Văn phòng Chính phủ và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Sau khi nghe đồng chí Nguyễn Văn Đước, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam báo cáo kết quả thực hiện Quy chế phối hợp và một số kiến nghị; nghe đồng chí Vũ Đức Đam, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo tổng hợp ý kiến các Bộ, ngành liên quan về những kiến nghị của Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam; ý kiến của các đại biểu dự họp, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng kết luận như sau:

I. VỀ KẾT QUẢ PHỐI HỢP CÔNG TÁC GIỮA CHÍNH PHỦ VÀ TRUNG ƯƠNG HỘI CỰU CHIẾN BINH VIỆT NAM

1. Chính phủ ghi nhận những kết quả đã đạt được trong quá trình phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ và Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam năm 2012 và 5 tháng đầu năm 2013. Sự phối hợp công tác giữa hai bên đã đạt được hiệu quả thiết thực giúp Chính phủ và Hội Cựu chiến binh Việt Nam hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, góp phần vào những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh của đất nước, qua đó ngày càng nâng cao vai trò, vị thế của các cấp Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

2. Chính phủ đánh giá cao vai trò và kết quả công tác của Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam năm 2012; đã tổ chức thành công Đại hội Cựu chiến binh các cấp và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V (nhiệm kỳ 2012 - 2017); các cấp Hội Cựu chiến binh Việt Nam với trên 2,6 triệu Cựu chiến binh và trên 1,1 triệu Cựu quân nhân đã chủ động làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng xây dựng khối

đại đoàn kết; tiếp tục phát huy bản chất, truyền thống “Bộ đội cụ Hồ”, nêu cao tinh thần gương mẫu thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; kiên quyết đấu tranh với những quan điểm sai trái với đường lối của Đảng; tham gia phòng, chống tham nhũng, lãng phí bảo vệ Đảng, chính quyền, chế độ xã hội chủ nghĩa tạo lên sự đồng thuận cao trong nhân dân; phối hợp triển khai thực hiện có hiệu quả kết luận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hội Cựu chiến binh Việt Nam và các Bộ, ngành, địa phương đã có sự phối hợp tốt và hiệu quả trong việc giải quyết các chế độ, chính sách đối với Cựu chiến binh, Cựu quân nhân. Trung ương Hội Cựu chiến binh thực hiện tốt công tác đối ngoại nhân dân; tích cực tham gia Ban chỉ đạo các phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Xây dựng nông thôn mới”, “Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở”; phát triển kinh tế, xã hội; có nhiều phong trào thi đua lao động, sản xuất, giúp nhau làm giàu chính đáng đã đóng góp tích cực trong công tác giảm nghèo, chăm lo đời sống Cựu chiến binh (năm 2012 toàn hội đã giảm được gần 30.000 hộ Cựu chiến binh nghèo, xóa được gần 9.200 nhà Cựu chiến binh dột nát; đến nay có 9 tỉnh, thành Hội, 66 huyện, quận với trên 2.294 xã, phường cơ bản hết Cựu chiến binh nghèo).

4. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, sự quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, trong đó có sự đóng góp của Hội Cựu chiến binh Việt Nam cùng các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người lao động, năm 2012 chúng ta đã cơ bản đạt được những mục tiêu đã đề ra đó là: Ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát được lạm phát, giữ tỷ giá ổn định, dự trữ ngoại tệ tăng, cán cân thanh toán quốc tế thặng dư, hệ thống ngân hàng giữ được ổn định; bảo đảm duy trì tốc độ tăng trưởng hợp lý để giải quyết thu nhập, giảm nghèo, tạo việc làm cho người lao động, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm; nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ đang trên đà hồi phục; phúc lợi xã hội được bảo đảm; giáo dục, y tế, việc làm, giảm nghèo đạt nhiều kết quả. Trong điều kiện khó khăn chung, Đảng, Nhà nước vẫn tiếp tục quan tâm, chỉ đạo thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với Cựu chiến binh, Cựu quân nhân và gia đình có công với cách mạng; số lượng người hưởng chính sách bảo hiểm xã hội được tăng thêm. Về cải cách hành chính, xây dựng hệ thống chính trị, phòng, chống tham nhũng còn có những hạn chế nhưng đều có những bước tiến đáng kể, tuy nhiên cần nỗ lực làm tốt hơn nữa; công tác quốc phòng, an ninh và đối ngoại có nhiều cố gắng và đạt được kết quả tích cực góp phần vào việc ổn định trật tự chính trị, xã hội, giữ vững chủ quyền quốc gia, môi trường hòa bình để xây dựng và phát triển đất nước.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác phối hợp giữa Chính phủ và Hội Cựu chiến binh Việt Nam thời gian qua cũng còn một số hạn chế cần được khắc phục trong thời gian tới, đó là: Việc giải quyết các chế độ, chính sách, đề xuất, kiến nghị của Trung ương Hội Cựu chiến binh ở một số Bộ, ngành, địa phương

được giao thực hiện còn chậm; một số cấp Hội chưa thu hút hết được lực lượng Cựu chiến binh tham gia; phong trào hoạt động của Hội chưa đồng đều giữa các vùng, địa phương; đời sống vật chất, tinh thần của một bộ phận Cựu chiến binh ở vùng sâu, vùng xa còn khó khăn.

II. VỀ NHIỆM VỤ PHỐI HỢP CÔNG TÁC TRONG THỜI GIAN TỚI

Trong thời gian tới, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thống nhất với 8 nhóm giải pháp, nhiệm vụ mà Trung ương Hội Cựu chiến binh đã đề ra tại báo cáo số 38/BC-CCB ngày 08 tháng 5 năm 2013. Để tiếp tục thực hiện tốt, hiệu quả hơn nữa Quy chế phối hợp giữa Chính phủ và Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam, nhấn mạnh thêm một số điểm:

1. Trung ương Hội Cựu chiến binh tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo các cấp Hội và hội viên phát huy bản chất, truyền thống “Bộ đội cụ Hồ” trong điều kiện mới; đẩy mạnh và nâng cao hơn nữa chất lượng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ các cấp Hội, hội viên; động viên các Cựu chiến binh, Cựu quân nhân tích cực học tập, rèn luyện nâng cao bản lĩnh chính trị, đạo đức cách mạng.

2. Các cấp Hội cần tích cực tham gia và thực hiện tốt hơn Quy chế dân chủ ở cơ sở, tham gia hòa giải các vụ việc mâu thuẫn trong nội bộ cộng đồng nhân dân, góp phần giữ vững ổn định chính trị ở địa phương; đồng thời làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với các hội viên Cựu chiến binh, Cựu quân nhân từ đó tạo sự lan tỏa trong các tầng lớp nhân dân, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội.

3. Tiếp tục phối hợp với các cấp, các ngành, đoàn thể, địa phương tổ chức tốt việc giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

4. Các cấp Hội cần chủ động hơn nữa trong việc phối hợp với các cấp, các ngành chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho các Cựu chiến binh, Cựu quân nhân. Xây dựng tổ chức Hội vững mạnh từ Trung ương đến cơ sở; tạo điều kiện tương trợ giúp đỡ các Cựu chiến binh, Cựu quân nhân trong đời sống và phát triển kinh tế.

III. VỀ NHỮNG ĐỀ NGHỊ CỦA HỘI CỰU CHIẾN BINH VIỆT NAM

1. Về tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục đầu tư xây dựng và cấp vốn đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của cơ quan Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam: Đồng ý, xây mới trụ sở làm việc cơ quan Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội thống nhất các tiêu chí quy hoạch, kiến trúc về công trình trụ sở của Trung ương Hội để triển khai, thực hiện theo quy định. Về vốn đầu tư: Giao các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính tính toán phân bổ ngân sách theo lộ trình để đầu tư xây dựng trụ sở Trung ương Hội, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần tiếp tục quan tâm, hỗ trợ để Hội Cựu chiến binh cùng cấp có điều kiện về trụ sở và phương tiện làm việc tốt hơn.

3. Về việc ban hành trình tự thủ tục xác nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học/dioxin: Giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Trung ương Hội Cựu chiến binh, các Bộ, ngành, địa phương khẩn trương hướng dẫn về thủ tục lập hồ sơ, Quy trình giám định, quản lý hồ sơ, thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân theo Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ.

4. Đồng ý tăng vốn Quốc gia về việc làm cho con em Cựu chiến binh, Cựu quân nhân từ 1,5 tỷ đồng/năm lên 3 tỷ đồng/năm: Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bố trí vốn.

5. Về việc tham gia kỷ niệm 60 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (1954 - 2014) và tạo điều kiện về vật chất, tinh thần cho các đối tượng Cựu chiến binh tham gia kháng chiến chống Pháp: Trung ương Hội Cựu chiến binh thống nhất với Tổng cục Chính trị (Bộ Quốc phòng) về kế hoạch, chủ trương cụ thể theo chỉ đạo của Ban tổ chức cấp quốc gia kỷ niệm 60 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ. Trung ương Hội Cựu chiến binh chỉ đạo, khảo sát việc giải quyết về nhà ở cho Cựu chiến binh tham gia kháng chiến chống pháp còn nhà dột nát, đề xuất, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Đồng ý hỗ trợ kinh phí để duy trì hoạt động của Làng Hữu nghị Việt Nam thuộc Trung ương Hội Cựu chiến binh: Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Trung ương Hội Cựu chiến binh đề xuất bổ sung kinh phí bảo đảm hoạt động hàng năm cho Làng Hữu nghị Việt Nam, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

7. Đồng ý trang bị 01 xe ô tô 15 chỗ ngồi thay thế xe hết hạn sử dụng đã thanh lý: Bộ Quốc phòng xem xét bố trí; nếu Bộ Quốc phòng không bố trí được xe, giao: Bộ Tài chính cấp kinh phí năm 2014 để mua xe mới.

8. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Hội Cựu chiến binh cùng cấp sớm nghiên cứu ban hành Chương trình phối hợp công tác và các địa phương xem xét, bố trí có thành viên là Lãnh đạo Hội Cựu chiến binh cùng cấp tham gia Hội đồng Thi đua - Khen thưởng.

Văn phòng Chính phủ xin thông báo để Hội Cựu chiến binh Việt Nam và các cơ quan liên quan biết cùng phối hợp tổ chức triển khai thực hiện./.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Vũ Đức Đam

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng